

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

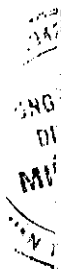
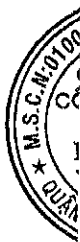
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Deloitte
STORED**

M.S.D.K.03

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 38
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	39 - 55



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Văn Trang	Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 18 tháng 11 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Hợp	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 18 tháng 11 năm 2022)
Ông Hoàng Văn Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Phước Đức	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Lễ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2022)
Ông Nguyễn Công Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Xuân Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

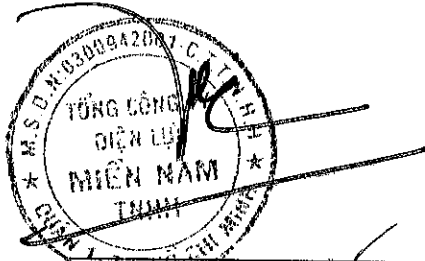
1128
CHI
ĐỒNG
KIỂM
DEL
VIỆ
7-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 3 năm 2023

00-0
NHÀ
TY T
I TO/
OIT
E N/
HỒ
C
NG T
LỤC
N/
NH
H

Số: 0358 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 08 tháng 3 năm 2023, từ trang 5 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Chúng tôi tiến hành kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty từ trang 5 đến trang 38. Các thông tin bổ sung từ trang 39 đến trang 55 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm trình bày các thông tin bổ sung này. Các thông tin này không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các thông tin này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 08 tháng 3 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Đỗ Đức Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5519-2020-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh		
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.197.932.484.999	14.816.764.582.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.182.439.784.670	4.913.254.595.604
1. Tiền	111		1.161.339.784.670	2.522.254.595.604
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.021.100.000.000	2.391.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.345.500.000.000	2.639.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.345.500.000.000	2.639.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.915.247.783.643	3.533.459.057.170
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.007.373.495.278	1.847.315.007.236
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	705.553.792.511	1.266.528.741.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.220.517.488.149	439.750.534.079
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18.196.992.295)	(20.136.471.672)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.246.000
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.218.532.156.560	2.800.140.696.475
1. Hàng tồn kho	141		2.221.462.171.397	2.812.564.997.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.930.014.837)	(12.424.301.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.536.212.760.126	930.410.233.681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.795.102.316	8.372.295.311
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.332.729.413.060	841.878.425.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	166.688.244.750	80.159.513.042
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.184.816.746.850	31.311.866.193.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		289.524.114.797	287.831.915.186
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	297.934.542.420	296.242.342.809
2. Dự phòng phải thu dài hạn	219		(8.410.427.623)	(8.410.427.623)
II. Tài sản cố định	220		26.750.875.139.950	24.399.877.879.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	26.475.257.978.909	24.133.537.512.616
- Nguyên giá	222		81.790.599.835.594	74.731.253.324.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.315.341.856.685)	(50.597.715.811.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	275.617.161.041	266.340.367.326
- Nguyên giá	228		385.396.334.598	348.209.436.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(109.779.173.557)	(81.869.068.689)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3.965.270.780.104	4.885.875.712.015
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.965.270.780.104	4.885.875.712.015
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.313.212.243.751	1.235.574.183.088
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	1.195.862.243.751	1.118.370.555.200
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	117.350.000.000	117.350.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(146.372.112)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.865.934.468.248	502.706.503.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.839.394.970.362	484.680.869.242
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		26.539.497.886	18.025.634.207
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		49.382.749.231.849	46.128.630.776.610

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

01/12
 CHI
 ÔNG
 KIẾN
 DEL
 VIỆT
 17-11

M.S.D.P.
 01/12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.084.445.053.369	28.257.720.832.804
I. Nợ ngắn hạn	310		17.342.368.161.298	15.212.875.763.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.111.249.799.646	8.000.032.556.498
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275.699.806.994	112.976.893.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	36.848.842.479	407.552.737.290
4. Phải trả người lao động	314		1.332.962.748.531	1.665.246.812.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.184.451.139.447	632.525.651.560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	19	43.330.755.028	43.330.755.028
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		165.314.479	188.757.149
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	637.226.462.783	567.918.035.575
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.178.710.960.618	1.873.482.442.199
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		887.720.360	1.740.250.491
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	1.540.834.610.933	1.907.880.871.778
II. Nợ dài hạn	330		13.742.076.892.071	13.044.845.069.109
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	121.720.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.081.401.296	1.217.151.811
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	419.437.312.286	320.732.845.864
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	13.275.549.691.606	12.552.391.852.324
5. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		45.008.486.883	48.783.219.110
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.298.304.178.480	17.870.909.943.806
I. Vốn chủ sở hữu	410		18.318.874.339.656	17.891.480.104.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	16.256.465.585.481	16.202.945.654.112
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	390.889.128.961	389.162.590.267
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	411.925.850.618	334.286.000.959
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		327.613.783.851	224.792.463.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		84.312.066.767	109.493.537.159
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	26	1.259.593.774.596	965.085.859.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(20.570.161.176)	(20.570.161.176)
1. Nguồn kinh phí	431		(21.285.758.125)	(21.285.758.125)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		715.596.949	715.596.949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		49.382.749.231.849	46.128.630.776.610



Lê Duy Khanh
Người lập biểu



Thái Phong Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	293.263.309.578	1.198.518.408.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.883.414.030.078	4.663.510.608.703
Các khoản dự phòng	03	(12.432.668.058)	(8.980.668.487)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	85.649.433.367	(211.163.517.451)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(481.456.542.618)	(400.579.662.167)
Chi phí lãi vay	06	518.216.276.258	399.137.376.005
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.286.653.838.605	5.640.442.544.653
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.098.109.520.952)	(857.826.875.746)
Thay đổi hàng tồn kho	10	596.944.333.266	(1.147.146.910.188)
Thay đổi các khoản phải trả	11	2.642.645.721.242	1.808.702.356.997
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.383.136.908.125)	358.558.214.456
Tiền lãi vay đã trả	14	(675.566.501.238)	(547.826.638.623)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(175.260.938.089)	(133.414.070.116)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	836.771.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(543.651.619.944)	(494.174.953.714)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.650.518.404.765	4.628.150.438.719
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.993.591.031.597)	(4.739.172.524.359)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	11.412.312.802	17.041.963.445
3. Tiền chi cho các khoản tiền gửi ngân hàng	23	(2.628.500.000.000)	(1.548.000.000.000)
4. Tiền thu hồi các khoản tiền gửi ngân hàng	24	1.922.500.000.000	991.200.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	341.288.185.975	342.377.733.940
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.346.890.532.820)	(4.936.552.826.974)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.055.753.240.495	2.848.741.401.886
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.090.271.145.932)	(1.192.938.778.207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	965.482.094.563	1.655.802.623.679
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(2.730.890.033.492)	1.347.400.235.424
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.913.254.595.604	3.566.178.855.258
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75.222.558	(324.495.078)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.182.439.784.670	4.913.254.595.604

(Signature)

Lê Duy Khanh
 Người lập biểu

(Signature)

Thái Phong Linh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
 Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Quyết định số 06VN/TCCB-LĐ ngày 03 tháng 5 năm 1995 của Chủ tịch Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN").

Ngày 05 tháng 02 năm 2010, Bộ Công Thương đã có Quyết định số 799/QĐ-BCT về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ, trên cơ sở tổ chức lại Công ty Điện lực 2 và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") tại Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai. Theo đó, Tổng Công ty đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con căn cứ vào Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300942001 ngày 07 tháng 4 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại 72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 21.415 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.500 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện năng và vận hành lưới điện phân phối trên địa bàn 21 tỉnh, thành phố từ Tỉnh Ninh Thuận đến Tỉnh Cà Mau (trừ Thành phố Hồ Chí Minh). Ngoài ra, Tổng Công ty cũng cung cấp các dịch vụ khác có liên quan như: khảo sát, tư vấn, thiết kế và thi công các công trình điện; lắp đặt, sửa chữa và thí nghiệm điện; kinh doanh hoạt động viễn thông; tiến hành các dịch vụ cho thuê thiết bị điện và các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổ chức hoạt động của Công ty mẹ gồm 20 Công ty Điện lực địa phương, 8 Công ty phụ trợ và 2 Ban Quản lý Dự án (Ban Quản lý Dự án Điện lực Miền Nam và Ban Quản lý dự án Lưới điện Miền Nam).



Công ty con

- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai:

DNPC là doanh nghiệp nhà nước, do Tổng Công ty Điện lực Miền Nam sở hữu 100% vốn. Công ty được thành lập theo Quyết định số 32/1999/QĐ-BCN ngày 03 tháng 6 năm 1999 của Bộ Công nghiệp Việt Nam. Công ty đã được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 1309/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2006 của Thủ Tướng Chính phủ, Quyết định giao vốn điều lệ số 488/QĐ-EVN-HĐQT ngày 08 tháng 9 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn"), Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600432744 ngày 05 tháng 7 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai là kinh doanh điện năng, kinh doanh dịch vụ viễn thông, xây dựng, cải tạo và quản lý vận hành lưới điện có cấp điện áp đến 110KV, gia công, chế tạo phụ tùng phụ kiện, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông, cho thuê văn phòng, đại lý bảo hiểm, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện, thiết bị viễn thông, vận tải hàng hóa đường bộ trong phạm vi tỉnh Đồng Nai.

Trụ sở chính của Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai đặt tại số 01 Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chế độ Kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

002-G
NH
TNHH
ÁN
TE
AM
CHỈ M

M. S. D
THAN

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

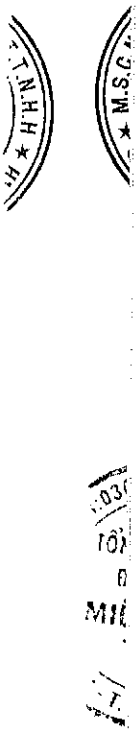
Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với hàng tồn kho xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng tồn kho sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Một số tài sản cố định theo các quy định cụ thể của Tổng Công ty và được phép của Bộ Tài chính có tỷ lệ khấu hao khác với tỷ lệ khấu hao theo quy định cho phù hợp với đặc thù của ngành điện. Thời gian khấu hao như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	08 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị văn phòng	05 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thực hiện theo hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên quan đến việc xác định thời gian sử dụng còn lại của các tài sản cố định đã được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thực hiện ước tính thời gian sử dụng còn lại và trích khấu hao trên cơ sở giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại ước tính tại thời điểm đánh giá lại.

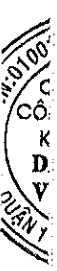
Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện hạ áp nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo quy định của liên Bộ Tài chính và Bộ Công Thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện hạ áp nông thôn.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình khác từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



094
G C
H
N
NH
HC

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất (kể cả các chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất), phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 50 năm. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không xác định thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại các đơn vị thành viên, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở phiếu giả, hóa đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện, bao gồm chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (trong trường hợp chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản này được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê cơ sở hạ tầng, công cụ dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng và kho bãi đã được trả trước. Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với các thiết bị đo xa, thời gian phân bổ là không quá 05 năm. Các công cụ, dụng cụ khác chủ yếu là các vật tư xuất dùng cho hoạt động kinh doanh điện năng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng bắt đầu từ tháng phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và quỹ

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại
- Các nguồn vốn khác

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ("Nghị định số 10") ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu được ghi nhận tại Tổng Công ty là tổng hợp doanh thu của tất cả các Công ty Điện lực Tỉnh và doanh thu hoạt động khác của các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Doanh thu được ghi nhận cụ thể như sau:

- Doanh thu bán điện: được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
- Doanh thu xây lắp: được ghi nhận khi công trình hoàn thành bàn giao, lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoặc biên bản nghiệm thu từng giai đoạn và quyết toán giá trị.
- Doanh thu mắc dây đặt điện: được ghi nhận khi công trình hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Doanh thu tư vấn, thiết kế: được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và quyết toán giá trị.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ) số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản công nợ nội bộ có gốc ngoại tệ của các đơn vị thành viên và trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo hướng dẫn lập báo cáo tài chính năm 2022 tại Công văn số 5794/EVN-TCKT ngày 13 tháng 10 năm 2022, số dư ngoại tệ cuối năm được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) công bố tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Tiền mặt	33.972.105.504	51.281.229.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.126.253.521.925	2.465.440.571.473
Tiền đang chuyển	1.114.157.241	5.532.795.060
Các khoản tương đương tiền	<u>1.021.100.000.000</u>	<u>2.391.000.000.000</u>
	<u>2.182.439.784.670</u>	<u>4.913.254.595.604</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 0,1% đến 5,6%/năm (năm 2021: 0,1% đến 3,7%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,7%/năm đến 7,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,3%/năm).

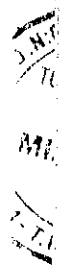
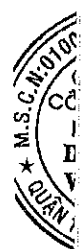
6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Các đối tượng bên ngoài		
- Tổng Công ty Điện lực Campuchia	131.633.466.210	118.468.723.294
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	71.805.567.570	57.301.992.360
- Các khách hàng khác	3.803.895.581.498	1.671.349.715.332
b. Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	38.880.000	194.576.250
	<u>4.007.373.495.278</u>	<u>1.847.315.007.236</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Các khoản trả trước chủ yếu thể hiện khoản trả trước cho các nhà cung cấp trong nước liên quan đến việc cung cấp vật tư, máy móc thiết bị, dịch vụ tư vấn cho các công trình xây dựng cơ bản của Tổng Công ty.



8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại) (*)	68.908.272.769	115.239.150.281
- Phải thu cổ tức	40.495.197.600	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.827.168.100	1.806.460.000
- Lãi tiền gửi dự thu	55.157.246.574	49.502.183.562
- Thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa kê khai	824.376.607.334	-
- Khác	229.752.995.772	273.202.740.236
	<u>1.220.517.488.149</u>	<u>439.750.534.079</u>
b. Dài hạn		
- Công ty Truyền tải Điện 4 (**)	288.091.251.981	286.108.370.212
- Các đối tượng khác	9.843.290.439	10.133.972.597
	<u>297.934.542.420</u>	<u>296.242.342.809</u>

(*) Đây là khoản tiền vay giải ngân từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho Tổng Công ty nhằm phục vụ cho Dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2. Theo thỏa thuận trong hợp đồng vay, khoản tiền vay giải ngân cho Tổng Công ty sẽ được quản lý trực tiếp bởi Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, Bộ Tài chính.

(**) Đây là khoản phải thu khác liên quan đến giá trị tạm tăng các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng được chuyển giao từ Tổng Công ty cho các công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán các công trình này.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	13.811.111.244	595.478.948.511
Nguyên liệu, vật liệu	1.962.922.076.909	1.869.268.759.917
Công cụ, dụng cụ	113.683.335.100	154.885.746.247
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	109.805.947.546	163.282.705.808
Thành phẩm	20.786.153.093	29.199.501.998
Hàng hoá	449.745.286	445.533.050
Hàng gửi đi bán	3.802.219	3.802.219
	<u>2.221.462.171.397</u>	<u>2.812.564.997.750</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.930.014.837)	(12.424.301.275)
	<u>2.218.532.156.560</u>	<u>2.800.140.696.475</u>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.494.286.438 đồng (năm 2021: đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là 2.319.259.655 đồng)

1125
 CHINH
 NG T
 KIEM
 ELO
 TIET
 TP. H
 300
 NG
 DIEN
 VN
 TNHH
 HO

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.921.468.257.585	21.125.140.971.558	48.261.468.711.446	1.402.459.633.997	20.715.749.982	74.731.253.324.568
Tăng trong năm	401.068.881.820	1.789.211.505.111	5.342.285.947.321	253.956.428.659	55.554.545	7.786.558.317.456
Đầu tư xây dựng bàn giao	389.589.961.390	1.369.556.807.117	4.828.442.393.842	97.771.016.781	-	6.685.360.179.130
Mua sắm mới	4.931.344.587	241.662.919.491	81.105.912.192	153.086.267.306	55.554.545	480.841.998.121
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	712.069.482	38.590.951.898	37.045.700.963	1.009.093.655	-	77.357.815.998
Phân loại lại	4.288.898.425	101.152.939.912	195.492.691.356	1.336.365.552	-	302.270.895.245
Nhận bàn giao bên ngoài Tập đoàn	-	30.229.905.554	125.980.116.288	-	-	156.210.021.842
Tăng do cải tạo nâng cấp	652.452.835	4.819.850.756	35.058.312.704	-	-	39.878.163.460
Điều chỉnh tăng theo quyết toán	894.155.101	1.740.653.659	25.942.300.235	-	-	28.335.406.729
Lý do khác	-	1.457.476.724	13.218.519.741	733.685.365	-	16.303.836.931
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	9.385.311.125	205.251.729.104	444.744.875.885	67.575.890.316	254.000.000	777.211.806.430
Phân loại lại	4.240.842.603	57.683.764.185	12.881.644.711	6.839.669.178	254.000.000	81.899.970.677
Điều động trong nội bộ Tổng Công ty	2.252.557.874	53.297.000.568	187.361.511.402	59.359.825.401	-	302.270.895.245
Giảm do cải tạo nâng cấp	712.069.482	38.590.951.898	37.045.700.963	1.009.093.655	-	77.357.815.998
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	14.700.827	557.501.372	82.943.934.114	-	-	83.516.136.313
Lý do khác	1.923.281.633	51.827.174.528	107.929.018.178	1.779.000	-	161.681.253.339
	241.858.706	3.295.336.553	16.583.066.517	365.523.082	-	20.485.784.858
Số dư cuối năm	4.313.151.828.280	22.709.100.747.565	53.159.009.782.882	1.588.820.172.340	20.517.304.527	81.790.599.835.594
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.647.125.156.691	13.170.776.811.140	34.812.893.695.621	955.988.092.074	10.932.056.426	50.597.715.811.952
Tăng trong năm	195.405.368.885	1.654.264.236.298	3.041.683.409.807	186.239.550.579	2.176.597.226	5.079.769.162.795
Trích khấu hao	193.342.007.021	1.573.381.279.477	2.907.070.521.304	179.279.697.826	2.005.205.572	4.855.078.711.200
Tính hao mòn	265.783.800	78.517.742	7.314.816	37.612.680	171.391.654	560.620.692
Nhận từ đơn vị khác ngoài Tập đoàn	-	4.776.097.570	15.638.618.140	-	-	20.414.715.710
Điều động trong Tổng công ty	712.069.482	25.806.840.435	35.405.037.681	1.009.093.655	-	62.933.041.253
Phân loại lại	1.085.508.582	50.040.836.117	82.908.951.196	5.913.146.418	-	139.948.442.313
Lý do khác	-	180.664.957	652.966.670	-	-	833.631.627
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán	6.397.948.171	107.205.466.920	208.605.875.297	39.740.381.773	193.445.901	362.143.118.062
Phân loại lại	3.923.086.417	56.928.782.245	12.477.473.467	6.819.010.217	193.445.901	80.341.798.247
Điều động trong Tổng công ty	1.724.878.810	23.301.423.008	83.017.494.588	31.904.645.907	-	139.948.442.313
Giảm do cải tạo nâng cấp	712.069.482	25.806.840.435	35.405.037.681	1.009.093.655	-	62.933.041.253
Điều chỉnh giảm theo quyết toán	9.913.360	407.439.643	68.743.412.718	-	-	69.160.765.721
Lý do khác	28.000.102	11.309.087	899.580.940	-	-	910.890.027
	749.672.502	8.062.875.903	8.062.875.903	7.631.994	-	8.848.180.501
Số dư cuối năm	1.836.132.577.405	14.717.835.580.518	37.645.971.230.131	1.102.487.260.880	12.915.207.751	55.315.341.856.685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	2.274.343.100.894	7.954.364.160.418	13.448.575.015.825	446.471.541.923	9.783.693.556	24.133.537.512.616
Số dư cuối năm	2.477.019.250.875	7.991.265.167.047	15.513.038.552.751	486.332.911.460	7.602.096.776	26.475.257.978.909

ĐƠN
 HÁNH
 Y TÍN
 TOÁN
 VIỆT
 NAM

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

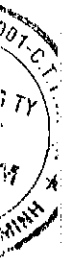
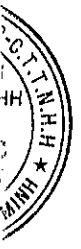
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết và tài sản chờ thanh lý có nguyên giá lần lượt là 27.310.808.346.092 đồng và 164.082.133 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lần lượt là 22.811.070.586.837 đồng và 8.217.541.890 đồng).

Thực hiện Quyết định số 352/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm kiểm kê và đánh giá lại tài sản và vốn của một số doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty đã thuê một công ty độc lập có chức năng định giá để đánh giá lại tài sản tại ngày này. Theo kết quả đánh giá lại thì giá trị tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 tăng thêm so với giá trị sổ sách tại ngày này với số tiền là khoảng 5.497 tỷ đồng. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 15/TTg-KTTH ngày 05 tháng 01 năm 2013 về việc bổ sung vốn điều lệ và trích khấu hao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Bộ Tài chính có Công văn số 566/BTC-CĐKT ngày 11 tháng 01 năm 2013 đồng ý cho EVN và các đơn vị trực thuộc EVN được hạch toán điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo kết quả kiểm kê, đánh giá lại đã được phê duyệt vào báo cáo tài chính năm 2012, thời điểm điều chỉnh sổ sách là tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. EVN đã có Công văn số 227/EVN-TCKT ngày 15 tháng 01 năm 2013 về việc thực hiện hạch toán điều chỉnh theo kết quả kiểm kê đánh giá lại tài sản và vốn đã được phê duyệt. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty đã điều chỉnh tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và tăng giá trị khấu hao lũy kế theo kết quả đánh giá lại tại ngày 01 tháng 7 năm 2011 với giá trị lần lượt khoảng 12.775 tỷ đồng và 7.281 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất có giá trị khoảng 15.590 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.461 tỷ đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy tính <u>VND</u>	Khác <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	195.772.221.093	135.124.824.765	17.312.390.157	348.209.436.015
Mua sắm mới	13.390.616.100	20.532.434.388	3.263.848.095	37.186.898.583
Số dư cuối năm	<u>209.162.837.193</u>	<u>155.657.259.153</u>	<u>20.576.238.252</u>	<u>385.396.334.598</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	21.024.965.682	49.644.847.446	11.199.255.561	81.869.068.689
Trích khấu hao	3.226.921.479	22.388.654.100	2.294.529.289	27.910.104.868
Số dư cuối năm	<u>24.251.887.161</u>	<u>72.033.501.546</u>	<u>13.493.784.850</u>	<u>109.779.173.557</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	<u>174.747.255.411</u>	<u>85.479.977.319</u>	<u>6.113.134.596</u>	<u>266.340.367.326</u>
Số dư cuối năm	<u>184.910.950.032</u>	<u>83.623.757.607</u>	<u>7.082.453.402</u>	<u>275.617.161.041</u>



12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Chi phí đầu tư xây dựng	<u>3.965.270.780.104</u>	<u>4.885.875.712.015</u>

Chi phí đầu tư xây dựng bao gồm các chi phí vật tư, thiết bị, chi phí khảo sát thiết kế, chi phí thi công của nhà thầu, chi phí ban quản lý dự án liên quan đến các công trình đầu tư hạ tầng, trạm biến áp, đường dây điện và các chi phí khác của Tổng Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các công trình đang đầu tư xây dựng cơ bản để đảm bảo cho các khoản tiền vay các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	1.118.370.555.200	1.012.807.155.792
Lãi do đầu tư	275.304.152.259	187.121.448.844
Cổ tức nhận được trong năm	(191.140.246.600)	(78.219.575.799)
Các khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, lương Hội đồng Quản trị tại công ty liên kết	(6.673.791.074)	(3.342.905.010)
Khác	1.573.966	4.431.373
	<u>1.195.862.243.751</u>	<u>1.118.370.555.200</u>

Phần lãi trong công ty liên kết như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu	1.972.524.038.444	1.541.132.855.326
Lợi nhuận thuần	816.584.923.547	511.388.974.811
Lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	<u>275.304.152.259</u>	<u>187.121.448.844</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ vốn đã góp trên tổng vốn thực góp	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	48,86%	48,86%	48,86%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai	44,88%	44,88%	44,88%	Xây lắp và sửa chữa, thí nghiệm điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	22,97%	22,97%	22,97%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Đồng Nai	28,80%	28,80%	28,80%	Xây lắp, khảo sát, thiết kế và giám sát công trình điện

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (*)	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh (*)	20.250.000.000	20.250.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ (*)	89.600.000.000	89.600.000.000
	117.350.000.000	117.350.000.000

(*) Giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty Cổ phần EVN Quốc tế được giao dịch với mã giao dịch "EIC", Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh được giao dịch với mã giao dịch "HTE" và Công ty Thủy điện Sông Ba Hạ được giao dịch với mã giao dịch "SBH" trên thị trường UpCoM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 20.000 đồng/cổ phiếu, 3.400 đồng/cổ phiếu và 32.900 đồng/cổ phiếu tương ứng giá trị hợp lý lần lượt là 15.000.000.000 đồng, 6.885.000.000 đồng và 294.784.000.000 đồng.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	47.844.631.367	46.628.683.643
Chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.760.901.487.384	410.879.898.593
Chi phí trả trước khác	30.648.851.611	27.172.287.006
	1.839.394.970.362	484.680.869.242

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các đối tượng bên ngoài	1.846.218.157.051	3.204.461.661.526
Các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	8.265.031.642.595	4.795.570.894.972
	10.111.249.799.646	8.000.032.556.498

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có các khoản phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn đều có thể được Tổng Công ty chi trả khi đến hạn.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.324.817.272	2.360.043.571
Thuế giá trị gia tăng	75.499.043.651	36.000.861.113
Thuế thu nhập cá nhân	36.379.913.364	32.460.456.750
Thuế nhà đất & tiền thuê đất	3.484.470.463	9.338.151.608
	166.688.244.750	80.159.513.042

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	22.172.133.830	291.661.605.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.506.190.179	97.456.987.327
Thuế thu nhập cá nhân	7.814.390.521	11.505.217.282
Thuế tài nguyên	230.980.065	93.222.932
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.733.022.804	6.634.746.705
Các khoản phí, lệ phí và thuế khác	1.392.125.080	200.957.220
	<u>36.848.842.479</u>	<u>407.552.737.290</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm <u>VND</u>	Số phải thu/nộp <u>VND</u>	Số đã thu/nộp <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	255.660.744.711	512.018.871.665	821.006.526.197	(53.326.909.821)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.096.943.756	32.345.367.240	175.260.938.089	(47.818.627.093)
Thuế tài nguyên	93.222.932	1.711.009.918	1.573.252.785	230.980.065
Tiền thuê đất	(1.610.548.448)	73.395.424.671	72.443.467.427	(658.591.204)
Thuế thu nhập cá nhân	(20.955.239.468)	101.216.182.752	108.826.466.127	(28.565.522.843)
Các loại thuế khác	(891.899.235)	2.862.259.000	1.671.091.140	299.268.625
	<u>327.393.224.248</u>	<u>723.549.115.246</u>	<u>1.180.781.741.765</u>	<u>(129.839.402.271)</u>
Trong đó:				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>(80.159.513.042)</i>			<i>(166.688.244.750)</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>407.552.737.290</i>			<i>36.848.842.479</i>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	102.636.280.029	86.026.743.300
Chi phí mua điện mặt trời mái nhà	1.005.906.016.118	498.808.885.046
Chi phí phải trả khác	75.908.843.300	47.690.023.214
	<u>1.184.451.139.447</u>	<u>632.525.651.560</u>

19. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Phải trả nội bộ thể hiện khoản phải trả cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ yếu liên quan đến giá trị các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành đưa vào sử dụng tại Tổng Công ty có nguồn gốc từ các đơn vị trong cùng Tập đoàn chuyển giao nhưng chưa có Thông tri phê duyệt. Theo đó, khi ghi nhận tài sản cố định theo quyết định tạm tăng, Tổng Công ty ghi nhận khoản phải trả nội bộ.

002
ÁNH
TNHI
DÁN
TTE
IAM
CHÍ M

9A2
G C
DIEM
TEN
TI
17

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	192.744.228.437	167.866.788.909
- Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	14.666.969.425	-
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	17.000.000.000	17.000.000.000
- Phải trả về Bảo hiểm xã hội	3.927.117.816	3.193.219.179
- Công ty Truyền tải Điện 4	-	6.213.586.002
- Công ty Truyền tải Điện 3	938.792.994	938.792.994
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.316.567.751	186.493.535.907
- Phải trả, phải nộp khác	207.632.786.360	186.212.112.584
	<u>637.226.462.783</u>	<u>567.918.035.575</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	126.080.373.086	106.664.255.784
- Tiếp nhận tài sản ngoài Tập đoàn (*)	257.875.575.813	191.598.599.352
- Phải trả dài hạn khác	35.481.363.387	22.469.990.728
	<u>419.437.312.286</u>	<u>320.732.845.864</u>

(*) Đây là khoản phải trả về việc tiếp nhận các công trình điện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước theo hình thức không hoàn trả vốn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Theo văn bản số 2281/EVN-TCKT ngày 4 tháng 5 năm 2022 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc hạch toán tài sản tiếp nhận ngoài Ngân sách, Tổng Công ty đã ngừng tiếp nhận tài sản từ nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước cho đến khi có văn bản hướng dẫn của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã có văn bản gửi Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin hướng dẫn về ghi nhận kế toán khi tiếp nhận các công trình điện này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được hướng dẫn chính thức từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam, vì vậy việc tiếp nhận các tài sản này từ 01 tháng 01 năm 2021 được tạm ghi nhận như một khoản phải trả trong thời gian chờ hướng dẫn chính thức đối với vấn đề này.

21. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	1.990.135.997.474	1.697.672.455.605
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)	188.574.963.144	175.809.986.594
	<u>2.178.710.960.618</u>	<u>1.873.482.442.199</u>

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Vay dài hạn	14.991.238.435.358	13.843.192.281.263
Nợ dài hạn khác	463.022.216.866	582.682.013.260
	<u>15.454.260.652.224</u>	<u>14.425.874.294.523</u>
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(2.178.710.960.618)	(1.873.482.442.199)
	<u>13.275.549.691.606</u>	<u>12.552.391.852.324</u>

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Vay dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Khoản vay từ Tổ chức Tài chính Quốc tế (i)		
Ngân hàng Thế giới ("WB")	5.071.609.708.333	5.385.207.256.776
<i>Hiệp định 3358</i>	126.116.423.811	162.415.420.250
<i>Hiệp định 3680 (Công ty mẹ)</i>	284.728.064.641	330.010.985.124
<i>Hiệp định 3680 (Công ty con)</i>	48.693.885.725	56.438.122.050
<i>Hiệp định 4000</i>	48.673.938.524	53.280.835.896
<i>Hiệp định 4444 (Công ty mẹ)</i>	273.371.489.857	289.186.913.434
<i>Hiệp định 4444 (Công ty con)</i>	101.773.288.052	107.696.558.342
<i>Hiệp định DPL1</i>	204.041.228.500	212.851.737.000
<i>Hiệp định DPL2 (IBRD)</i>	755.563.200.000	767.178.240.000
<i>Hiệp định DPL2 (IDA)</i>	787.248.147.626	868.287.689.815
<i>Hiệp định DPL3</i>	612.293.879.333	622.610.875.411
<i>Hiệp định 5156 (DEP)</i>	1.829.106.162.264	1.915.249.879.454
Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD")	29.674.114.224	-
<i>Hiệp định AFD</i>	29.674.114.224	-
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")	58.136.812.560	61.477.499.590
<i>Hiệp định 2128</i>	58.136.812.560	61.477.499.590
Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")	633.469.026.127	719.043.690.124
<i>Hiệp định JICA</i>	633.469.026.127	719.043.690.124
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")	35.525.431.701	45.976.660.295
<i>Dự án lưới điện 110KV</i>	9.677.362.872	12.697.886.509
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	25.848.068.829	33.278.773.786
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức ("KFW")	1.491.150.467.448	1.100.661.622.806
<i>Hiệp định KFW</i>	-	99.652.296.592
<i>Hiệp định KFW2</i>	97.069.434.933	152.931.173.787
<i>Hiệp định KFW3.1</i>	980.527.225.927	843.389.268.850
<i>Hiệp định KFW3.2</i>	413.553.806.588	4.688.883.577

1001
CỔ
Đ
K
/

17/11

CM

CHI

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
b. Khoản vay từ Ngân hàng Thương Mại (ii)		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn	1.268.295.358.600	1.288.506.746.546
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Ninh Thuận	22.710.301.063	25.954.621.063
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bến Tre	60.089.865.294	40.888.086.032
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bình Thuận	114.652.744.853	68.407.068.112
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đồng Nai	229.651.244.907	53.022.355.675
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lâm Đồng	18.230.048.229	9.390.000.001
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	47.532.403.255	45.006.387.847
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tiền Giang	41.246.617.049	21.809.262.246
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bạc Liêu	8.841.088.391	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kiên Giang	65.113.419.105	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Lâm Đồng	60.221.661.904	27.006.831.805
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai	321.932.350.846	352.724.420.745
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Bạc Liêu	19.408.000.000	14.907.016.940
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Tháp	10.937.746.000	5.148.331.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Kiên Giang	49.500.000.000	16.214.394.026
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Vĩnh Long	51.608.274.840	4.816.773.784
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Hậu Giang	27.487.696.280	14.439.636.364
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Bến Tre	10.803.885.938	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Tiền Giang	52.578.523.852	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Bình Phước	41.473.200.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Cà Mau	7.444.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Đồng Nai	276.428.300.959	306.753.002.612
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	21.176.330.840	31.659.127.664
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	554.354.257.566	279.307.846.296
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Giang	20.915.201.670	23.891.321.670
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Long	33.910.033.372	39.534.651.920
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa	141.104.033.318	138.477.088.218
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Thuận	217.834.864.158	214.390.796.594
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long An	69.381.180.305	72.165.176.434
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lâm Đồng	69.257.737.611	57.886.137.997
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Phước	27.398.367.290	3.920.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Ninh	34.880.337.825	34.880.337.825
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bến Tre	28.200.381.500	15.335.543.463
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tiền Giang	72.281.432.419	61.878.170.963
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Tây Ninh	56.601.211.626	-

1250
 HI NI
 NG T
 IEM
 ELO
 IET
 TP.

N H H
 MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	285.994.763.982	363.682.231.501
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Đồng Nai	128.013.075.210	95.419.881.406
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	106.492.967.937	116.635.155.361
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Hội sở	3.557.351.371	4.126.551.371
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		
- Chi nhánh Bình Dương	97.873.644.436	129.851.067.716
Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam	176.924.484.735	114.343.425.679
Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở	292.329.514.677	342.631.190.723
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	121.619.799.997	166.089.799.997
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	406.589.284.825	463.285.903.736
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	18.032.559.227	19.821.470.112
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	289.655.060.937	223.301.279.783
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh Ninh Thuận	54.121.518.322	45.420.476.896
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh An Giang	42.211.681.259	23.347.603.433
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh Cần Thơ	86.680.220.957	32.485.820.854
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh Đồng Tháp	42.271.147.716	14.937.139.526
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh Sóc Trăng	39.328.289.592	11.311.694.853
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		
- Chi nhánh Trà Vinh	21.116.153.539	-
Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation		
- Chi nhánh TP. Hà Nội	159.354.713.687	150.105.832.960
c. Khoản vay từ Quỹ đầu tư và Sở tài chính địa phương (iii)		
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	189.429.272.528	170.765.072.528
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	360.113.803.292	365.555.586.349
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương	146.355.763.760	67.213.162.650
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước	16.565.999.998	23.154.999.998
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu	26.314.404.277	31.258.404.277
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	70.443.559.256	26.112.639.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Cà Mau	53.460.000.000	12.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp	57.377.363.228	37.833.151.247
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Hậu Giang	16.432.471.160	2.100.705.727
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Long An	23.769.000.000	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	103.606.717.755	126.464.947.485
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Trà Vinh	46.711.856.935	40.340.879.177
Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực	35.444.329.505	42.908.343.485
	<u>14.991.238.435.358</u>	<u>13.843.192.281.263</u>

0-002
 HÁNH
 Y TÍN
 TOÁN
 ITTI
 NAM
 10/01/2018

H.S.
 10/01/2018

(i) Đây là các khoản vay với các tổ chức tài chính quốc tế được Tổng Công ty vay lại thông qua Chính phủ Việt Nam.

Số dư vay chủ yếu là các khoản vay ngoại tệ từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được giải ngân chủ yếu qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bảo lãnh thanh toán bởi Chính phủ Việt Nam. Theo yêu cầu của từng Hiệp định cho vay thì các tổ chức đi vay phải đảm bảo một số yêu cầu về chỉ tiêu tài chính trên cơ sở các số liệu của báo cáo tài chính lập theo các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") của Tổng Công ty. Cụ thể như sau:

	Yêu cầu
Tỷ suất tự tài trợ	Lớn hơn hoặc bằng 25%
Hệ số thanh toán nợ vay	Lớn hơn hoặc bằng 1,5 lần
Hệ số nguồn nợ vay/vốn	Nhỏ hơn hoặc bằng 70/30

Các chỉ tiêu này không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

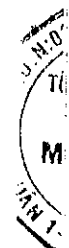
Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB") theo các Hiệp định đã ký với các loại tiền tệ khác nhau nhằm tài trợ cho các dự án điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nợ gốc của các khoản vay này được Tổng Công ty hoàn trả trong thời gian từ 15 năm đến 34 năm với thời gian ân hạn từ 5 năm đến 10 năm bắt đầu từ ngày nhận nợ vay. Việc hoàn trả nợ gốc sẽ được thực hiện 2 lần/năm. Tổng Công ty trả lãi tiền vay bằng Đô la Mỹ hoặc Đồng Việt Nam cho khoản tiền gốc đã rút vốn và số dư nợ gốc tùy theo từng thời điểm với lãi suất theo từng Hiệp định vay.

Các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nước ngoài, các khoản vay vốn ODA của các cơ quan và tổ chức nước ngoài với các loại tiền tệ khác nhau nhằm thực hiện các dự án của ngành điện với thời hạn vay từ 11 năm đến 25 năm. Thời hạn ân hạn tùy thuộc vào từng khoản vay, một số khoản vay có thời gian ân hạn từ 2 đến 5 năm, một số khoản vay không được ân hạn. Thời gian thanh toán các khoản vay và mức lãi suất vay căn cứ vào các hợp đồng đã ký.

Các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thế giới ("WB"), các ngân hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác (ADB, JICA, KFW, JBIC, AFD) được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13).

Các khoản vay từ Ngân hàng Thế giới ("WB") và các tổ chức tín dụng nước ngoài khác được Tổng Công ty vay lại thông qua các bên liên quan trong Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay lại thông qua Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")		
<i>Hiệp định 2128</i>	58.136.812.560	61.477.499.590
Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức ("KFW")		
<i>Hiệp định KFW</i>	-	99.652.296.592
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")		
<i>Vay lại EVN vốn JBIC</i>	25.848.068.829	33.278.773.786
Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD")		
<i>Hiệp định AFD</i>	29.674.114.224	-
	113.658.995.613	194.408.569.968



Các khoản vay bằng đồng Đô la Mỹ ("USD") có lãi suất từ 1%/năm đến 4,84%/năm (năm 2021: từ 1%/năm đến 2,29%/năm); đồng Euro ("EUR") có lãi suất từ 1,75%/năm đến 3,96%/năm (năm 2021: từ 1,75%/năm đến 3,81%/năm); bằng đồng Yên Nhật ("JPY") có lãi suất từ 1,15%/năm đến 2,5%/năm (năm 2021: 1,15%/năm đến 2,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 5 năm đến 12 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 1 năm đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 4,84%/năm đến 10,65%/năm (năm 2021: 4,84%/năm đến 9,8%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(iii) Đây là các khoản vay dài hạn từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh bằng Đồng Việt Nam được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện tại địa phương. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 4 năm đến 11 năm, trong đó thời gian ân hạn từ 3 tháng đến 2 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay từ 6,9%/năm đến 7,8%/năm (năm 2021: 6%/năm đến 8,2%/năm). Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.990.135.997.474	1.697.672.455.605
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	7.454.009.788.036	6.431.352.633.332
Sau năm năm	5.547.092.649.848	5.714.167.192.326
	14.991.238.435.358	13.843.192.281.263
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(1.990.135.997.474)	(1.697.672.455.605)
Số phải trả sau 12 tháng	13.001.102.437.884	12.145.519.825.658

Nợ dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sở tài chính tỉnh Kiên Giang	67.148.014.405	94.112.014.405
Sở tài chính tỉnh Tiền Giang	205.992.700.000	266.231.341.618
Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang - Dự án Tiên Hải	40.000.000.000	60.000.000.000
Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng	28.170.000.000	37.560.000.000
Sở tài chính tỉnh Đồng Tháp	41.683.248.317	31.411.598.819
Sở tài chính tỉnh Long An	30.727.400.922	37.406.607.074
Sở tài chính tỉnh Cà Mau	6.918.935.364	9.550.725.358
Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long	3.157.173.655	4.536.338.924
Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang	-	1.917.000.000
Sở tài chính tỉnh Bạc Liêu	1.900.241.898	1.900.241.898
Khác	37.324.502.305	38.056.145.164
	463.022.216.866	582.682.013.260

Đây là giá trị của các khoản ứng vốn từ ngân sách của các địa phương bằng các biên bản thỏa thuận giữa Tổng Công ty và Ủy ban Nhân dân các tỉnh nơi các điện lực trực thuộc Tổng Công ty có trụ sở, để thực hiện thi công các công trình điện khí hóa. Các khoản nợ này không phát sinh lãi.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	188.574.963.144	175.809.986.594
Từ năm thứ hai trở về sau	274.447.253.722	406.872.026.666
	<u>463.022.216.866</u>	<u>582.682.013.260</u>
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	(188.574.963.144)	(175.809.986.594)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>274.447.253.722</u>	<u>406.872.026.666</u>

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Số đầu năm (i)	16.202.945.654.112	16.204.693.332.369
Tăng trong năm	69.072.290.604	-
Nhận tài sản từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước	69.072.290.604	-
Giảm trong năm	(15.552.359.235)	(1.747.678.257)
Bàn giao bên ngoài Tập đoàn	-	(684.615.361)
Điều chỉnh và giảm khác	(15.552.359.235)	(1.063.062.896)
Số cuối năm	<u>16.256.465.585.481</u>	<u>16.202.945.654.112</u>

(i) Vốn góp của chủ sở hữu bao gồm khoản tăng vốn do tiếp nhận các công trình điện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài Ngân sách Nhà nước theo hình thức không hoàn trả vốn trước ngày 01 tháng 01 năm 2021. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đang ghi nhận tăng khoản phải trả khác dài hạn (Thuyết minh số 20).

24. CÁC QUỸ

	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Quỹ khen thưởng, phúc lợi <u>VND</u>
Số đầu năm	389.162.590.267	1.907.880.871.778
Tăng trong năm	1.726.538.694	174.879.336.877
Trích từ lợi nhuận	1.726.538.694	174.879.336.877
Giảm trong năm	-	(541.925.597.722)
Chi tiêu theo quy định	-	(539.876.887.717)
Trích nộp về Tập đoàn	-	(1.913.303.323)
Hao mòn tài sản cố định	-	(135.406.682)
Số cuối năm	<u>390.889.128.961</u>	<u>1.540.834.610.933</u>

2500
 I NH
 Ộ TY
 M TK
 LOI
 Ộ T N
 TP. H
 3420
 3 CỘ
 Ộ N LI
 N N
 NHH
 P HỒ

25. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	334.286.000.959	228.130.937.436
Tăng trong năm	260.917.942.338	1.004.441.426.492
Lợi nhuận trong năm	260.917.942.338	1.004.221.651.781
Điều chỉnh các năm trước	-	219.774.711
Giảm trong năm	(183.278.092.679)	(898.286.362.969)
Phân chia các quỹ (*)	(176.605.875.571)	(781.634.982.159)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	(113.312.907.174)
Giảm do điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết	(6.672.217.108)	(3.338.473.636)
Số cuối năm	<u>411.925.850.618</u>	<u>334.286.000.959</u>

(*) Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng phúc, phúc lợi từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

26. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	965.085.859.644	813.815.021.351
Bổ sung từ ngân sách	294.507.914.952	151.270.838.293
Số cuối năm	<u>1.259.593.774.596</u>	<u>965.085.859.644</u>

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	<u>13.905</u>	<u>1.294.471</u>

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện và hoạt động liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tổng Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu được thực hiện tại các tỉnh miền Nam (không bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh).

29. DOANH THU THUẦN

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
I. Doanh thu bán điện	151.778.395.174.318	137.825.455.085.521
<i>Trong đó: không bao gồm doanh thu điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>48.291.915.441</i>	<i>37.561.187.742</i>
II. Doanh thu tiêu thụ sản phẩm khác	431.450.661.006	409.581.996.958
Xây lắp điện	92.074.822.236	100.176.919.323
Khảo sát, thiết kế công trình điện	51.058.109.073	32.338.326.328
Gia công, cơ khí	9.189.202.270	12.215.859.215
Mắc dây, đặt điện	140.378.560.196	115.656.365.477
Sửa chữa thí nghiệm điện	61.130.126.844	69.191.202.448
Sản xuất sản phẩm khác	77.619.840.387	80.003.324.167
III. Doanh thu dịch vụ	391.780.120.397	327.443.244.896
Cho thuê tài sản	4.514.884.768	5.210.007.868
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	262.266.554.050	234.632.801.065
Dịch vụ khác	124.998.681.579	87.600.435.963
IV. Kinh doanh khác	107.211.575.276	78.302.114.799
V. Các khoản giảm trừ doanh thu	(381.758.579)	(166.993.444)
Chiết khấu thương mại	(381.758.579)	(166.993.444)
	<u>152.708.455.772.418</u>	<u>138.640.615.448.730</u>

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
I. Giá vốn điện	147.044.925.429.435	131.350.207.890.418
<i>Trong đó: không bao gồm giá vốn điện tiêu dùng nội bộ</i>	<i>48.291.915.441</i>	<i>37.561.187.742</i>
II. Giá vốn sản phẩm khác	212.709.537.644	206.350.895.933
Xây lắp điện	79.130.121.018	87.646.095.445
Khảo sát, thiết kế công trình điện	21.945.757.503	13.501.720.405
Gia công, cơ khí	8.168.179.796	11.021.872.268
Mắc dây, đặt điện	73.107.624.597	60.350.109.820
Sửa chữa thí nghiệm điện	17.491.788.681	21.173.333.052
Sản xuất sản phẩm khác	12.866.066.049	12.657.764.943
III. Giá vốn dịch vụ	144.312.419.094	139.455.563.738
Cho thuê tài sản	285.689.510	628.435.746
Dịch vụ quản lý dây, cáp viễn thông và thông tin treo cột điện	80.527.399.341	87.432.886.982
Dịch vụ khác	63.499.330.243	51.394.241.010
IV. Giá vốn kinh doanh khác	26.556.861.701	190.502.646.452
	<u>147.428.504.247.874</u>	<u>131.886.516.996.541</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	170.448.199.987	146.624.265.621
Cổ tức được chia	25.850.000.000	58.810.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.660.760.780	227.656.411.458
	<u>223.958.960.767</u>	<u>433.091.477.079</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	518.216.276.258	399.137.376.005
Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.167.190.522	6.001.609.494
Chi phí lãi trả chậm	-	5.116.363.886
Chi phí tài chính khác	573.710.070	224.372.112
	<u>614.957.176.850</u>	<u>410.479.721.497</u>

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm là 692.176.037.967 đồng (năm 2021: 556.058.317.086 đồng), trong đó bao gồm 173.959.761.709 đồng (năm 2021: 156.920.941.081 đồng) đã được vốn hóa vào giá trị các công trình xây dựng cơ bản.

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương nhân viên bán hàng	1.160.967.128.282	1.226.892.316.484
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	149.527.280.685	149.179.033.056
Chi phí vật liệu	38.659.968.932	648.461.075.819
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.147.591.359	78.764.770.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	651.729.235	888.332.951
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.069.877.942	25.344.905.062
Chi phí bảo hành	(690.627.136)	680.611.855
Dịch vụ mua ngoài	273.200.838.397	278.388.063.416
Chi phí bằng tiền	224.724.314.682	209.548.684.102
Chi phí khác	37.110.014.769	31.057.059.778
	<u>1.945.368.117.147</u>	<u>2.649.204.853.440</u>

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lương nhân viên quản lý	1.339.764.634.734	1.417.560.664.045
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	165.264.571.015	172.171.694.182
Chi phí vật liệu	100.720.934.001	67.189.435.287
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.843.737.685	136.051.676.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.883.143.588	285.620.032.470
Chi phí sửa chữa lớn	24.634.805.940	7.189.819.300
Chi phí sửa chữa thường xuyên	44.114.217.930	51.915.757.917
Thuế và các khoản lệ phí	83.761.667.511	65.636.783.294
Dịch vụ mua ngoài	200.607.602.984	179.693.797.230
Các khoản dự phòng	(293.981.288)	(9.058.029.687)
Chi phí đào tạo	70.741.310.881	34.010.926.667
Công tác phí, tàu xe	38.539.461.952	18.566.728.005
Chi phí ăn ca	62.031.584.548	61.700.431.848
Chi phí khác	522.718.768.504	602.284.804.443
	<u>2.989.332.459.985</u>	<u>3.090.534.521.110</u>

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Điều chỉnh chi phí khấu hao các năm trước	9.076.695.627	4.286.296.288
Nhận tài trợ	-	6.629.336.592
Lãi thanh lý tài sản cố định	9.854.190.372	8.023.147.703
Điều chỉnh giá trị dự phòng hàng tồn kho	8.572.698.243	-
Thu khác	74.080.676.065	46.722.943.812
	<u>101.584.260.307</u>	<u>65.661.724.395</u>

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.409.125.858	194.296.756.269
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.936.241.382	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>32.345.367.240</u>	<u>194.296.756.269</u>

12500
CHI NH
NG TY
KIỂM T
ELOI
TẬP N
TP. H

D.N.
M
VI-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	293.263.309.578	1.198.518.408.050
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(338.029.270.393)	(229.722.246.007)
- Cổ tức nhận được trong năm	(25.850.000.000)	(58.810.800.001)
- Lợi nhuận trong Công ty liên kết	(275.304.152.259)	(187.121.448.843)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(36.875.118.134)	16.210.002.837
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.382.322.530	2.687.619.302
- Chi phí không được tính thuế	5.000.648.054	2.687.619.302
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	11.381.674.476	-
Thu nhập tính thuế	(28.383.638.285)	971.483.781.345
Trong đó:		
Thu nhập tính thuế của các công ty điện lực tỉnh	132.045.629.289	104.923.818.016
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế của văn phòng Tổng Công ty	(160.429.267.574)	866.559.963.329
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.409.125.858	194.296.756.269

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2021: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng là 160.429.267.574 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ tính thuế này có thể mang sang tối đa trong vòng năm năm kể từ năm phát sinh.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tổng Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Lỗ tính thuế <u>VND</u>
Năm tài chính 2027	<u>160.429.267.574</u>

37. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 03 tháng 11 năm 2021 của Văn phòng Chính phủ về việc thu tiền thuê đất của Hệ thống đường dây truyền tải điện, Cục Quản lý Công sản thuộc Bộ Tài chính đã gửi văn bản số 13687/BTC-QLCS ngày 27 tháng 12 năm 2022 hướng dẫn việc thu tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và đề nghị Tập đoàn phối hợp với các cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương thực hiện việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện hiện có tại các địa phương theo đúng quy định của pháp luật và trách nhiệm được giao. Trong năm, Tổng Công ty đã nhận được thông báo của một số cơ quan chức năng có thẩm quyền tại địa phương và tạm nộp chi phí này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa nhận được ý kiến của các cơ quan chức năng tại địa phương còn lại về việc xác định, thu nộp tiền thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện và các hồ sơ pháp lý có liên quan. Theo đó, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị đáng tin cậy của toàn bộ chi phí thuê đất đối với hệ thống đường dây tải điện do việc xác định chi phí này phụ thuộc vào nhiều yếu tố chưa chắc chắn tại thời điểm lập báo cáo bao gồm đơn giá và diện tích áp dụng để tính tiền thuê đất. Việc xác định đơn giá phụ thuộc vào mục đích sử dụng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền, trong khi đó diện tích áp dụng phụ thuộc vào việc phân tách địa lý và cách thức xác định theo đường dây, hay hành lang an toàn lưới điện.

002
 ÁNH
 TNHH
 ĐÁN
 TTE
 AM
 CHÍN

039
 NG
 DI
 TÊN
 TN
 T.PH

38. CAM KẾT CHI TIÊU VỐN

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Giá trị các công trình đầu tư xây dựng đã được phê duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	<u>9.902.600.000.000</u>	<u>8.936.000.000.000</u>

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 4	Thành viên EVN
Công ty Truyền tải Điện 3	Thành viên EVN
Ban Quản lý Dự án Nhiệt Điện 3	Thành viên EVN
Trung Tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Nam	Thành viên EVN
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	Đầu tư khác của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Điện mua từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam	125.171.285.945.987	109.562.241.600.872
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	27.373.955.175	30.927.170.921
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp Điện	31.969.269.159	18.666.104.244
	<u>125.230.629.170.321</u>	<u>109.611.834.876.037</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>4.760.157.196</u>	<u>5.594.580.378</u>
Lợi nhuận, cổ tức nhận được trong năm		
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	22.400.000.000	58.060.800.000
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	3.450.000.000	750.000.000
	<u>25.850.000.000</u>	<u>58.810.800.000</u>

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Tổng thu nhập	<u>3.997.311.000</u>	<u>8.973.853.757</u>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số cuối năm <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	38.880.000	118.800.000
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	-	75.776.250
	<u>38.880.000</u>	<u>194.576.250</u>
Các khoản phải thu khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>1.827.168.100</u>	<u>1.806.460.000</u>
Các khoản phải thu khác dài hạn		
Công ty Truyền tải Điện 4	<u>288.091.251.981</u>	<u>286.108.370.212</u>
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	8.243.770.977.437	4.782.951.215.387
Trung Tâm Điều độ Hệ thống Điện miền Nam	447.230.341	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây lắp điện	9.587.049.671	2.962.648.223
Công ty Cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	11.226.385.146	9.657.031.362
	<u>8.265.031.642.595</u>	<u>4.795.570.894.972</u>
	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>
Người mua trả tiền trước		
Công ty cổ phần Cơ điện - Điện lực Đồng Nai	497.165.081	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	647.775.545
	<u>497.165.081</u>	<u>647.775.545</u>
Các khoản phải trả khác ngắn hạn		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	192.744.228.437	167.866.788.909
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	14.666.969.425	-
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty Truyền tải Điện 4	-	6.213.586.002
Công ty Truyền tải Điện 3	938.792.994	938.792.994
	<u>225.349.990.856</u>	<u>192.019.167.905</u>
Các khoản vay		
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam	<u>113.658.995.613</u>	<u>194.408.569.968</u>

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

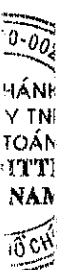
72 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

PHỤ LỤC A – THÔNG TIN VỀ TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

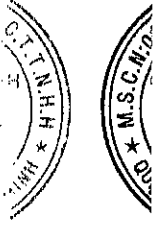
Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Tại ngày 01/01/2022 (bao gồm đến hạn trả)		Tại ngày 31/12/2022 (bao gồm đến hạn trả)	
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi
	Ngân hàng Thế giới ("WIS")					
1	Hiệp định 3358	USD	7.086.133	162.415.420.250	-	-
2	Hiệp định 3680	USD	14.398.385	330.010.985.124	-	-
3	Hiệp định 4000	USD	2.324.644	55.280.835.896	-	-
4	Hiệp định 4444	USD	12.617.230	285.186.913.434	-	-
5	Hiệp định DPLL	USD	9.286.725	212.851.787.000	-	-
6	Hiệp định DPL (IBRD)	USD	33.472.000	757.178.240.000	-	-
7	Hiệp định DPL2 (IDA)	SDR	27.067.503	868.287.689.815	-	-
8	Hiệp định DPL3	USD	27.164.524	622.610.875.411	-	-
9	Hiệp định 5155 (IDF)	USD	83.562.403	1.915.249.879.454	-	-
	Cơ quan Phát triển Pháp ("AFD")					
10	Hiệp định AFD	EUR	-	-	1.148.319	27.448.270.013
	Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB")					
11	Hiệp định 2128	USD	2.682.264	61.477.499.590	-	-
	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JICA")					
12	Hiệp định JICA	JPY	3.537.556.283	719.043.690.124	12.005.680	2.038.895.946
	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản ("JBIC")					
13	Dự án tưới điện 110kV	JPY	62.471.153	12.697.886.509	10.000	1.486.600
14	Vay lại EVN vốn JBIC	JPY	163.725.149	33.278.773.786	-	-
	Ngân hàng Tài thiết và Phát triển Đức ("KfW")					
15	Hiệp định KFW1	EUR	3.793.901	99.652.296.592	-	-
16	Hiệp định KFW2	EUR	5.760.916	152.931.173.787	-	-
17	Hiệp định KFW3.1	EUR	31.770.466	843.389.268.850	12.649.292	313.377.547.829
18	Hiệp định KFW3.2	EUR	176.690	4.688.883.577	20.588.271	504.294.817.125
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai					
19	Hiệp định Jica	VND	116.655.155.361	116.655.155.361	-	-
20	Dự án SEERP (3680VN)	USD	2.462.396	56.438.122.050	-	-
21	Dự án trung áp nông thôn Đồng Nai (4444VN)	USD	4.698.803	107.696.558.342	-	-
	Ngân hàng thương mại, Quý ĐIPT trong nước					
22	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	VND	-	-	56.601.211.626	56.601.211.626
	- Chi nhánh Tây Ninh					
23	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	1.288.506.746.546	1.288.506.746.546	123.881.279.676	173.881.279.676
	- Chi nhánh Sài Gòn					
24	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	25.954.621.063	25.954.621.063	-	-
	- Chi nhánh Ninh Thuận					
25	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	40.888.086.032	40.888.086.032	24.312.789.762	24.312.789.762
	- Chi nhánh Bến Tre					
26	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	VND	68.407.068.112	68.407.068.112	53.529.301.704	53.529.301.704
	- Chi nhánh Bình Thuận					
	Tổng cộng					
			1.148.319	27.448.270.013	1.148.319	29.674.114.224
			2.682.264	61.477.499.590	232.335	58.136.812.560
			3.537.556.283	719.043.690.124	18.028.755.174	693.469.026.127
			62.471.153	12.697.886.509	9.610.945	92.870.208
			163.725.149	33.278.773.786	22.509.738	141.215.411
			3.793.901	99.652.296.592	5.755.901	-
			5.760.916	152.931.173.787	2.004.555	3.756.361
			31.770.466	843.389.268.850	6.475.640	97.069.434.933
			176.690	4.688.883.577	4.761.333	97.944.118
			116.655.155.361	116.655.155.361	10.142.187.424	980.527.225.927
			2.462.396	56.438.122.050	9.406.353.790	413.553.806.588
			4.698.803	107.696.558.342	116.003.568	106.492.967.937
			-	-	1.662.117.465	48.693.885.725
			-	-	3.473.930.204	101.773.298.052
			56.601.211.626	56.601.211.626	-	-
			123.881.279.676	123.881.279.676	144.092.667.622	1.268.295.358.600
			25.954.621.063	25.954.621.063	3.244.320.000	22.710.301.063
			40.888.086.032	40.888.086.032	5.111.010.500	60.089.865.294
			68.407.068.112	68.407.068.112	7.283.624.963	114.652.744.853



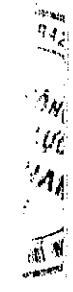
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Nguyên tệ	Tại ngày 01/01/2022 (bao gồm đến hạn trả)		Tăng trong năm		Giảm trong năm		(Lãi)/ổ do đánh giá lại số dư cuối năm	Tại ngày 31/12/2022 (bao gồm đến hạn trả)
			Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		
27	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	9.390.000.001	9.390.000.001	8.840.048.228	8.840.048.228	-	-	-	18.230.048.229
28	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	VND	45.006.387.847	45.006.387.847	5.073.945.401	5.073.945.401	2.547.929.993	2.547.929.993	-	47.552.403.255
29	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tiền Giang	VND	21.809.262.246	21.809.262.246	19.437.354.803	19.437.354.803	-	-	-	41.246.617.049
30	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bạc Liêu	VND	-	-	8.841.088.391	8.841.088.391	-	-	-	8.841.088.391
31	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Kiên Giang	VND	-	-	65.113.419.105	65.113.419.105	-	-	-	65.113.419.105
32	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Đồng Nai	VND	53.022.355.675	53.022.355.675	178.345.289.232	178.345.289.232	1.716.400.000	1.716.400.000	-	229.651.244.907
33	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Bình Phước	VND	-	-	41.473.200.000	41.473.200.000	-	-	-	41.473.200.000
34	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Cà Mau	VND	-	-	7.444.000.000	7.444.000.000	-	-	-	7.444.000.000
35	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	27.006.831.805	27.006.831.805	33.214.830.099	33.214.830.099	-	-	-	60.221.661.904
36	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Bạc Liêu	VND	14.907.016.940	14.907.016.940	4.500.983.060	4.500.983.060	-	-	-	19.408.000.000
37	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	5.148.331.000	5.148.331.000	5.861.620.000	5.861.620.000	72.205.000	72.205.000	-	10.937.746.000
38	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Kiên Giang	VND	16.214.394.026	16.214.394.026	33.285.605.974	33.285.605.974	-	-	-	49.500.000.000
39	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	4.816.773.784	4.816.773.784	46.791.501.056	46.791.501.056	-	-	-	51.608.274.840
40	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Hậu Giang	VND	14.439.636.964	14.439.636.964	13.048.059.916	13.048.059.916	-	-	-	27.487.696.280
41	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Bến Tre	VND	-	-	10.803.885.938	10.803.885.938	-	-	-	10.803.885.938
42	Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Tiền Giang	VND	-	-	52.578.523.852	52.578.523.852	-	-	-	52.578.523.852
43	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	352.724.420.745	352.724.420.745	17.252.330.101	17.252.330.101	48.044.400.000	48.044.400.000	-	321.932.350.846
44	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	306.753.002.612	306.753.002.612	27.190.702.898	27.190.702.898	57.515.404.551	57.515.404.551	-	276.428.300.959
45	Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM - Hội sở chính	VND	4.126.551.371	4.126.551.371	-	-	569.200.000	569.200.000	-	3.557.351.371
46	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	279.307.846.296	279.307.846.296	327.026.822.435	327.026.822.435	51.980.411.165	51.980.411.165	-	554.354.257.566
47	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Giang	VND	23.891.321.670	23.891.321.670	8.663.617.144	8.663.617.144	2.976.120.000	2.976.120.000	-	20.915.201.670
48	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bà Rịa	VND	138.477.083.218	138.477.083.218	6.010.503.530	6.010.503.530	6.036.672.044	6.036.672.044	-	141.104.033.318
49	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Thuận	VND	214.390.796.594	214.390.796.594	23.478.367.290	23.478.367.290	2.566.435.966	2.566.435.966	-	217.834.864.138
50	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Phước	VND	3.920.000.000	3.920.000.000	2.263.686.008	2.263.686.008	5.047.682.137	5.047.682.137	-	27.398.367.290
51	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long An	VND	72.165.176.434	72.165.176.434	14.944.261.784	14.944.261.784	3.572.662.170	3.572.662.170	-	69.381.180.305
52	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lâm Đồng	VND	57.886.137.997	57.886.137.997	-	-	-	-	-	69.257.737.611
53	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Ninh	VND	34.880.337.825	34.880.337.825	12.864.838.037	12.864.838.037	-	-	-	34.880.337.825
54	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bến Tre	VND	15.335.543.463	15.335.543.463	10.403.261.456	10.403.261.456	-	-	-	28.200.381.500
55	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tiền Giang	VND	61.878.170.963	61.878.170.963	-	-	-	-	-	72.281.432.419
56	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	39.534.651.920	39.534.651.920	-	-	5.624.618.548	5.624.618.548	-	33.910.033.372
57	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	VND	31.659.127.664	31.659.127.664	-	-	10.482.796.824	10.482.796.824	-	21.176.330.840



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

STT	Khoản vay	Tại ngày 01/01/2022 (bao gồm đến hạn trả)		Tăng trong năm		Giảm trong năm		(Lãi)/ô do đánh giá lại số dư cuối năm	Tại ngày 31/12/2022 (bao gồm đến hạn trả)
		Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi	Nguyên tệ	VND quy đổi		
58	Nghân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	363.682.231.501	22.436.351.878	72.486.351.878	100.123.819.397	100.123.819.397	-	285.994.763.982
59	Nghân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	VND	95.419.881.406	49.440.025.714	49.440.025.714	16.846.831.910	16.846.831.910	-	128.013.075.210
60	Nghân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	129.851.067.716	-	-	31.977.423.280	31.977.423.280	-	97.873.644.436
61	Nghân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	114.343.425.679	71.328.442.672	71.328.442.672	8.747.383.616	8.747.383.616	-	176.924.484.735
62	Nghân hàng TMCP An Bình - Hội số	VND	342.631.190.723	-	-	50.301.676.046	50.301.676.046	-	292.329.514.677
63	Nghân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	166.089.799.997	-	-	44.470.000.000	44.470.000.000	-	121.619.799.997
64	Nghân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	463.285.903.736	26.601.536.474	26.601.536.474	83.298.155.985	83.298.155.985	-	406.589.284.825
65	Nghân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	19.821.470.112	12.362.568.000	12.362.568.000	14.151.478.885	14.151.478.885	-	18.092.559.227
66	Nghân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	223.301.279.783	123.786.122.508	123.786.122.508	57.432.341.354	57.432.341.354	-	289.655.060.937
67	Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận	VND	45.420.476.896	14.060.492.072	14.060.492.072	5.359.450.646	5.359.450.646	-	54.121.518.322
68	Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang	VND	23.347.603.433	18.864.077.826	18.864.077.826	-	-	-	42.211.681.259
69	Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	VND	32.485.820.854	54.194.400.103	54.194.400.103	-	-	-	86.680.220.957
70	Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp	VND	14.937.139.526	27.334.008.190	27.334.008.190	-	-	-	42.271.147.716
71	Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng	VND	11.311.694.853	28.016.594.739	28.016.594.739	-	-	-	39.328.289.592
72	Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh	VND	-	21.116.153.539	21.116.153.539	-	-	-	21.116.153.539
73	Nghân Hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh TP. Hà Nội	VND	150.105.832.960	29.165.979.040	29.165.979.040	19.917.098.313	19.917.098.313	-	159.954.713.687
74	Quy đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh	VND	170.765.072.528	42.731.000.000	42.731.000.000	24.066.800.000	24.066.800.000	-	189.429.272.528
75	Quy đầu tư phát triển tỉnh Bình Dương	VND	67.213.162.650	86.915.441.110	86.915.441.110	7.772.840.000	7.772.840.000	-	146.355.763.760
76	Quy đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước	VND	23.154.999.998	-	-	6.589.000.000	6.589.000.000	-	16.565.999.998
77	Quy đầu tư phát triển tỉnh Bạc Liêu	VND	31.258.404.277	864.000.000	864.000.000	5.808.000.000	5.808.000.000	-	26.314.404.277
78	Quy đầu tư phát triển tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	VND	26.112.699.000	48.277.914.287	48.277.914.287	3.946.994.031	3.946.994.031	-	70.443.599.256
79	Quy đầu tư phát triển tỉnh Cà Mau	VND	12.000.000.000	41.460.000.000	41.460.000.000	-	-	-	53.460.000.000
80	Quy đầu tư phát triển tỉnh Đồng Tháp	VND	37.893.151.247	24.381.329.134	24.381.329.134	4.837.117.153	4.837.117.153	-	57.377.969.228
81	Quy đầu tư phát triển tỉnh Hậu Giang	VND	2.100.705.727	14.331.765.433	14.331.765.433	-	-	-	16.432.471.160
82	Quy đầu tư phát triển tỉnh Hậu Giang	VND	-	23.769.000.000	23.769.000.000	-	-	-	23.769.000.000
83	Quy đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang	VND	126.464.947.485	8.095.520.270	8.095.520.270	30.899.750.000	30.899.750.000	-	103.606.717.755
84	Quy đầu tư phát triển tỉnh Trà Vinh	VND	40.340.879.177	10.665.699.500	10.665.699.500	4.294.721.742	4.294.721.742	-	46.711.856.935
85	Quy đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	VND	365.555.586.349	63.251.616.604	63.251.616.604	68.699.399.661	68.699.399.661	-	360.113.803.292
86	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	VND	42.908.343.486	-	-	7.464.013.980	7.464.013.980	-	35.444.329.505
Tổng cộng			13.843.192.281.263	2.953.627.395.112	2.953.627.395.112	1.894.290.099.113	1.894.290.099.113	78.708.918.537	14.991.298.435.353



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

PHỤ LỤC B: CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY

Ngân hàng Thế giới (“WB”)

Khoản vay từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3358 bằng Đô la Mỹ số tiền 31.887.844,5 tương đương với 24.600.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn Việt Nam. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời gian 32 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 16 tháng 11 năm 2000. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 1 tháng 6 và ngày 1 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 1 tháng 06 năm 2008 và lần thanh toán cuối cùng được thực hiện vào ngày 1 tháng 12 năm 2025. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 1 tháng 6 và 1 tháng 12 hàng năm từ ngày 01 tháng 12 năm 2001 với lãi suất là 1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được trả bằng Đô la Mỹ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 3680 bằng Đô la Mỹ tương đương với 24.310.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Nâng cao hiệu suất điện, Cổ phần hóa và Năng lượng tái tạo. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 25 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 24 tháng 10 năm 2002. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 6 năm 2010 và lần thanh toán cuối cùng được thực hiện vào ngày 15 tháng 12 năm 2027. Việc trả lãi được thực hiện vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm từ ngày 15 tháng 6 năm 2003 với lãi suất là 1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được trả bằng Đô la Mỹ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4000 với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 151.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Năng lượng Nông thôn 2. Bộ Tài chính cho Tổng Công ty vay lại một khoản bằng Đô la Mỹ số tiền 4.899.660,00 tương đương không vượt quá 5.900.000 SDR trong tổng số khoản tín dụng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 32 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 25 tháng 08 năm 2005. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2012 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2030. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm từ ngày 15 tháng 10 năm 2005 với lãi suất là 1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được trả bằng Đô la Mỹ.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định số 4444 với các loại tiền tệ khác nhau tương đương với 91.100.000 SDR nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối điện Nông thôn. Bộ Tài chính cho Tổng Công ty vay lại một khoản bằng Đô la Mỹ số tiền 19.949.527,06 tương đương không vượt quá 17.140.000 SDR trong tổng số khoản tín dụng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 23 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 11 tháng 3 năm 2009. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 10 năm 2015 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 4 năm 2033. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 15 tháng 4 và 15 tháng 10 từ ngày 15 tháng 4 năm 2009 với lãi suất là 1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được trả bằng Đô la Mỹ hoặc bằng Đồng Việt Nam tương đương qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế giới theo chương trình “Hỗ trợ phát triển chính sách cải cách ngành điện giai đoạn 1 – DPL1” với tổng số vốn vay là 9.975.000 Đô la Mỹ. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 25 năm, trong đó có 10 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2010. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 29 bán niên bằng nhau vào các ngày 5 tháng 2 và 5 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 5 tháng 2 năm 2021 và lần thanh toán cuối cùng được thực hiện vào ngày 5 tháng 8 năm 2035. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 5 tháng 2 và 5 tháng 8 hàng năm với lãi suất là lãi suất LIBOR của đồng tiền vay cộng khoản chênh lệch biến đổi. Khoản chênh lệch biến đổi được xem xét định kỳ điều chỉnh vào ngày 30 tháng 6 và 31 tháng 12 hàng năm, theo đó lãi suất khoản vay được điều chỉnh 6 tháng/lần do ngân hàng Thế giới thông báo. Nợ gốc và lãi vay được trả bằng Đô la Mỹ.

500-0
NHÂN
TY TI
A TOA
OITI
T NA
HỒ C



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Khoản vay lại từ Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng số 02/2013/HĐTD-TCĐL-SPC/DPL2 với nhà tài trợ là Ngân hàng Thế giới nhằm tài trợ cho dự án Cấp ngầm 110kV Hà Tiên – Phú Quốc. Tổng hạn mức vốn vay là 90.000.000 Đô la Mỹ trong đó 40.000.000 Đô la Mỹ từ nguồn IBRD và 50.000.000 Đô la Mỹ từ nguồn IDA. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 29 năm, trong đó có 5 năm ân hạn cho nguồn IDA và 34 năm, trong đó có 5 năm ân hạn cho nguồn IBRD bắt đầu từ ngày 15 tháng 8 năm 2013. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 48 và 58 bán niên vào ngày 15 tháng 2 và 15 tháng 8, theo thứ tự cho nguồn IBRD và IDA. Ngày trả nợ vay cuối cùng đối với nguồn IBRD là ngày 15 tháng 2 năm 2042, đối với nguồn IDA là ngày 15 tháng 2 năm 2037. Việc trả lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc. Đối với nguồn IDA, ngày bắt đầu trả lãi là 15 tháng 2 năm 2018 với lãi suất 4,8%/ năm. Đối với nguồn IBRD, ngày bắt đầu trả lãi là 15 tháng 8 năm 2017 với lãi suất là lãi suất LIBOR cộng với phí cho vay và chênh lệch lãi bên cho vay hưởng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đô la Mỹ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay lại từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội với nguồn vốn mà bên cho vay đã vay của Ngân hàng Thế Giới thông qua Bộ Tài Chính (HĐTD: 01/2016/HĐTD/DPL3-EVNSPC ký ngày 3 tháng 11 năm 2016) nhằm tài trợ cho Dự án Cải tạo nâng cấp lưới điện các tỉnh Cà Mau, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Long An và huyện đảo Phú Quý, Bình Thuận. Tổng hạn mức vốn vay là 30.000.000 Đô la Mỹ. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 26 năm, trong đó có 7 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 1 tháng 11 năm 2016. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 44 bán niên bằng nhau vào các ngày 15 tháng 3 và 15 tháng 9, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 9 năm 2021 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 3 năm 2043. Việc trả lãi vay được thực hiện vào ngày 15 tháng 3 và 15 tháng 9 hàng năm từ ngày 15 tháng 3 năm 2017 với lãi suất là lãi suất LIBOR 6 tháng của đồng Đô la Mỹ cộng (+) chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và 1 tháng 7 hàng năm cộng (+) phí cho vay lại trong nước 0,25%/năm cộng (+) mức chênh lệch lãi suất cho vay được xác định là 0,9%/năm trong mọi trường hợp trong 5 năm đầu tiên kể từ khi ký Hợp đồng tín dụng. Sau 5 năm, mức chênh lệch lãi suất cho vay sẽ do Bên Vay và Bên Cho Vay tự thỏa thuận, phù hợp với Pháp luật hiện hành. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đô la Mỹ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng Thế Giới theo Hiệp định số 5156 và hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Tổng Công ty tương đương với 102.000.000 Đô la Mỹ nhằm tài trợ cho Dự án Phân phối Hiệu quả. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 8 tháng 11 năm 2011. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 1 tháng 3 và ngày 1 tháng 9 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 1 tháng 3 năm 2018 và lần thanh toán cuối cùng được thực hiện vào ngày 1 tháng 9 năm 2037. Việc trả lãi vay được thực hiện vào ngày 1 tháng 3 và ngày 1 tháng 9 hàng năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2014 với lãi suất là 2%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đô la Mỹ. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay. Ngày 28 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã ký với Ngân hàng Phát triển Việt nam về việc sửa đổi bổ sung kế ước nhận nợ vay vốn ODA như sau: thời gian cho vay 19 năm, lãi suất là 2%, phí cho vay lại là 0,2%, trả gốc thực hiện từ ngày 1 tháng 3 năm 2018 đến ngày 1 tháng 3 năm 2031.

Cơ quan phát triển Pháp (“AFD”)

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà bên cho vay đã vay của Cơ quan Phát triển Pháp (hợp đồng Vay lại số 01/2022/AFD-SPC, Hiệp định CVN 121801 G ký ngày 28 tháng 3 năm 2022. Tổng hạn mức vốn vay là 80.000.000 EUR theo Thỏa ước tín dụng ký giữa Bên cho vay lại và AFD ký ngày 28 tháng 3 năm 2022 (Thỏa thuận vay). Nợ gốc được Tổng Công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam và được thanh toán trong thời hạn 15 năm kể từ ngày Tập đoàn Điện lực Việt Nam và AFD ký Thỏa thuận vay là ngày 28 tháng 3 năm 2022). Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện vào Thời gian bắt đầu trả nợ gốc: ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm, theo thông báo của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, kỳ trả nợ gốc đầu tiên là ngày 31 tháng 5 năm 2027 và kỳ trả nợ gốc cuối cùng là 30 tháng 11 năm 2036. Việc trả lãi vay được trả 1 năm 2 lần định kỳ ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm, với lãi suất thả nổi Libor cộng biên 1,37%/năm, phí cam kết: 0,5%/năm trên số vốn chưa rút, phí cho vay lại: 0,2%/năm tính trên số dư nợ cho vay lại, phí thẩm định khoản vay của AFD: trả 1 lần, bằng 400.000 EUR. Trả nợ (gốc, lãi, các loại phí) cho bên cho vay lại bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng phục vụ.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Phát triển Châu Á (“ADB”)

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam với nguồn vốn mà bên cho vay đã vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á (hợp đồng số 05/SPC-EVN/TCKT, Hiệp định 2128 ký ngày 31 tháng 12 năm 2017). Tổng hạn mức vốn vay là 3.558.088,48 Đô la Mỹ. Nợ gốc được Tổng Công ty nhận bàn giao từ EVN và được thanh toán trong thời hạn 11 năm, bắt đầu từ ngày 1 tháng 12 năm 2017. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện vào ngày 1 tháng 6 và 1 tháng 12 theo thông báo của EVN, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 1 tháng 12 năm 2017. Việc trả lãi vay được thực hiện vào ngày 1 tháng 6 và 1 tháng 12 từ ngày 1 tháng 12 năm 2017 với lãi suất là lãi suất LIBOR cộng (+) 0,6% phí cho vay lại của BTC là 0,2%/năm, phí cho vay lại của EVN là 0,3%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đô la Mỹ.

Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JICA”)

Khoản vay lại từ Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng số 04/2017/HĐCVL/TCĐL-SPC/JICA khoản vay vốn từ Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản thông qua Bộ Tài chính với số tiền là 7.234.000.000 Yên Nhật nhằm tài trợ cho dự án “Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 - Hiệp định VN14-P2 ký ngày 4 tháng 7 năm 2015”. Tổng hạn mức vốn vay là 6.221.232.088 Yên Nhật. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 25 năm, trong đó có 5 năm ân hạn. Việc hoàn trả nợ gốc đầu tiên ngày 20 tháng 7 năm 2022, ngày trả gốc cuối cùng ngày 20 tháng 1 năm 2042 với 40 kỳ bán niên. Việc trả lãi vay trong thời kỳ lãi được gốc hóa là 20 tháng 2 và 20 tháng 8 hằng năm. Sau thời kỳ lãi được gốc hóa, việc trả lãi được thực hiện vào ngày 20 tháng 1 và 20 tháng 7 hằng năm. Lãi suất cố định là 1,4%/ năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm và phí thu xếp vốn là 15.244.936 Yên Nhật trả một lần vào ngày 22 tháng 1 năm 2016. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Yên Nhật. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (“JBIC”)

Khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng số 02E/PLHĐ.TDNN-TDIII- Trạm 100kV Gò Công, Cần Đước với nguồn vốn ODA mà bên cho vay đã vay của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản nhằm tài trợ cho dự án Trạm 100kV Gò Công, Cần Đước. Tổng hạn mức vay là 179.766.082 Yên Nhật. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 20,5 năm bắt đầu từ ngày 20 tháng 2 năm 2008. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 41 bán niên bằng nhau vào ngày 20 tháng 2 và 20 tháng 8, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 20 tháng 2 năm 2008 và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 20 tháng 2 năm 2028. Việc trả lãi vay được thực hiện vào ngày 20 tháng 2 và 20 tháng 8 từ ngày 20 tháng 2 năm 2008 với lãi suất là 2,5%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Yên Nhật. Tài sản đảm bảo là các công trình, dự án hình thành từ nguồn vốn vay.

Khoản vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hợp đồng số 01/EVN-PC2/TCKT ngày 24 tháng 9 năm 2009 với nguồn vốn mà bên cho vay đã vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ nguồn vốn ODA của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản. Khoản vay này để đầu tư tài sản phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng hạn mức vốn vay là 394.379.735 Yên Nhật. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 22 năm, trong đó có 2 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 20 tháng 2 năm 2014. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 36 bán niên bằng nhau vào ngày 20 tháng 2 và 20 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2011, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 20 tháng 2 năm 2029. Việc trả lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu từ ngày 20 tháng 8 năm 2009 với mức lãi suất vay lại là 0,95%/năm cộng với phí cho vay lại của Quỹ Hỗ trợ phát triển là 0,2%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Yên Nhật. Tài sản đảm bảo là các công trình, dự án hình thành từ nguồn vốn vay.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức ("KFW")

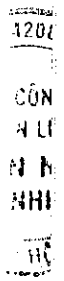
Khoản vay lại từ Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực theo Hợp đồng số 04/2015/HĐCVL/TCĐL-SPC/KFW (KFW2) từ hiệp định KFW ký ngày 31 tháng 10 năm 2013 mà bên cho vay vay từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức thông qua Bộ Tài Chính với số tiền là 17.740.324,20 Euro nhằm tài trợ cho dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện cho các tỉnh thuộc phạm vi quản lý của Tổng Công ty. Tổng hạn mức vay là 20.000.000 Euro. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 12 năm, trong đó có 3 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 31 tháng 10 năm 2013. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo bán niên bằng nhau vào ngày 30 tháng 6 và 30 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 12 năm 2016, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 12 năm 2024. Việc trả lãi vay được trả 1 năm 2 lần, ngày trả lãi trùng với ngày trả nợ gốc, bắt đầu từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 với lãi suất là 3,56%/năm; phí cho vay lại là 0,25%/năm; phí cam kết là 0,15%, được tính trên số dư còn được giải ngân; phí quản lý là 0,1%, được tính trên khoản vay theo phân bổ (20.000.000 Euro) trả 1 lần vào ngày 30 tháng 12 năm 2014. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Euro. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay lại từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 373/2017/HĐCVL/SHB-HCM/KFW (KFW3.1) ký ngày 13 tháng 6 năm 2017 từ hiệp định KFW mà bên cho vay vay từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức với số tiền là 68.000.000 Euro nhằm tài trợ cho dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ (giai đoạn 1). Tổng hạn mức vay là 68.000.000 Euro. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 10 tháng 10 năm 2016. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 21 bán niên bằng nhau vào ngày 30 tháng 6 và 30 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 12 năm 2021, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 12 năm 2031. Việc trả lãi vay được thực hiện vào ngày 30 tháng 6 và 30 tháng 12 hàng năm với lãi suất là 1,51%/năm; phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ thực tế; phí cam kết là 0,25%/năm trên số tiền vay chưa được giải ngân; phí quản lý là 0,3% giá trị khoản vay (204.000 Euro). Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Euro. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay lại từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 505/2018/HĐCVL/SHB-HCM/KFW (KFW3.2) ký ngày 15 tháng 3 năm 2018 từ hiệp định KFW mà bên cho vay vay từ Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Đức với số tiền là 50.000.000 Euro nhằm tài trợ cho dự án Lưới điện hiệu quả tại các thành phố vừa và nhỏ (giai đoạn 2). Tổng hạn mức vay là 50.000.000 Euro. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 15 năm, trong đó có 5 năm ân hạn bắt đầu từ ngày 5 tháng 12 năm 2017. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 21 bán niên bằng nhau vào ngày 30 tháng 6 và 30 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán nợ gốc đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 06 năm 2032. Việc trả lãi vay được thực hiện vào ngày 30 tháng 6 và 30 tháng 12 hàng năm với lãi suất cố định là 1,50%/năm; phí cho vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ thực tế; phí cam kết là 0,25%/năm trên số tiền vay chưa được giải ngân; phí quản lý là 0,3% giá trị khoản vay (150.000 Euro). Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Euro. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1600-LAV-201600708 ngày 25 tháng 5 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng tín dụng nhằm tài trợ cho dự án Cấp điện lưới Quốc gia cho xã đảo Hòn Nghệ, Kiên Giang. Tổng hạn mức tín dụng là 81.507.315.225 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 11 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 16 tháng 6 năm 2016. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 25 tháng 8 năm 2017, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 25 tháng 5 năm 2027. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 9 năm 2016, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ 6 tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1600LAV201800805 ký ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng để nhằm tài trợ cho dự án Các lộ ra 110kV TBA 220kV Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ. Tổng hạn mức tín dụng là 18.877.678.803 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 11 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 28 tháng 2 năm 2020. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo 20 bán niên bằng nhau vào ngày 28 tháng 2 và 31 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 28 tháng 2 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 28 tháng 2 năm 2027. Việc trả lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,4%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được trả bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1600LAV201800807 ký ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng để nhằm tài trợ cho dự án Các lộ ra 110kV TBA 220kV Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Tổng hạn mức tín dụng là 13.814.526.647 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 11 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 28 tháng 2 năm 2020. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo 20 bán niên bằng nhau vào ngày 28 tháng 2 và 31 tháng 8 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 28 tháng 2 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 28 tháng 2 năm 2027. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,4%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1600-LAV-201800808 ký ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng để nhằm tài trợ cho dự án TBA 110kV Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Tổng hạn mức tín dụng là 26.222.924.690 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 11 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 3 năm 2019. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo 20 bán niên bằng nhau vào các ngày 1 tháng 3 và ngày 1 tháng 9, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 1 tháng 3 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 1 tháng 9 năm 2029. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 9 năm 2018, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ sáu tháng/lần theo chính sách của ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1600-LAV-201800809 ký ngày 24 ngày 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng nhằm tài trợ cho dự án Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Phú Mỹ 3 và Đường dây đấu nối tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tổng hạn mức tín dụng là 36.253.352.437 đồng. Nợ gốc được Tổng công ty thanh toán trong thời hạn là 11 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 29 tháng 6 năm 2018. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo 6 tháng, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2029. Việc trả lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 9 năm 2018, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,4%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

2500-0
NHÂN
TỔNG CÔNG TY
M T O A
LOIT
T NA
TP. HỒ C

17-C
T Y
. C
AM
MI

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1600-LAV-201800810 ký ngày 24 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng nhằm tài trợ cho dự án Trạm biến áp 110kV Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng. Tổng hạn mức tín dụng là 9.108.430.112 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 11 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 5 tháng 1 năm 2019, lần thanh toán đầu tiên thực hiện vào ngày 5 tháng 1 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng là vào ngày 5 tháng 7 năm 2029. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 9 năm 2018, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,4%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

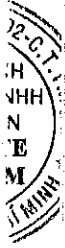
Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 1600-LAV-201501485 ngày 30 tháng 11 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng tín dụng nhằm tài trợ cho dự án Cấp điện lưới Quốc gia cho xã đảo Lại Sơn, Kiên Giang. Tổng hạn mức tín dụng đã vay là 247.615.863.218 đồng. Nợ gốc được Tổng công ty thanh toán trong thời hạn là 11 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 11 năm 2015. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo 22 bán niên bằng nhau vào các ngày, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 5 năm 2018, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 năm 11 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 3 năm 2016, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng trả sau của ngân hàng. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ sáu tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng số 10.2019/HĐTD/SG-LH-EVNSPC ký ngày 09 tháng 10 năm 2019 nhằm tài trợ cho dự án 220kV Kiên Bình, Phú Quốc. Tổng hạn mức tín dụng là 1.390.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng công ty thanh toán trong thời hạn là 12 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 26 tháng 5 năm 2022. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo 20 bán niên bằng nhau vào ngày 26 tháng 6 và 26 tháng 11 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 26 tháng 11 năm 2031. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 1 tháng 1, 1 tháng 4, 1 tháng 7 và 1 tháng 10 hàng năm với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,4%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 46402.18.101.3204306.TD ngày 10 tháng 6 năm 2019, nhằm tài trợ cho dự án phát triển lưới điện cao thế. Tổng hạn mức tín dụng là 418.375.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm bắt đầu từ ngày 25 tháng 9 năm 2019. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 17 tháng 3, 17 tháng 6, 17 tháng 9, và 17 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên đc thực hiện vào ngày 17 tháng 9 năm 2021, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 17 tháng 6 năm 2029. Việc trả lãi vay được trả hàng quý vào các ngày 25 tháng 3, 25 tháng 6, 25 tháng 9 và 25 tháng 12 với lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng cộng thêm 2.5%/năm từ ngày 25 tháng 12 năm 2019. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 21256.18.101.3204306.TD ngày 28 tháng 6 năm 2018 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng công ty Điện lực miền Nam quản lý. Tổng hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2018. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 1 tháng 11 năm 2019, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 1 tháng 8 năm 2028. Việc trả lãi vay được trả định kỳ vào ngày 25 tháng 2, 25 tháng 5, 25 tháng 8 và 25 tháng 11 hàng năm từ ngày 25 tháng 11 năm 2018, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn nhà nước cộng thêm 2,5 %/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 26459.17.101.3204306.TD ngày 28 tháng 6 năm 2018 nhằm tài trợ cho dự án phát triển lưới điện cao thế. Tổng hạn mức vay là 112.088.851.688 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 29 tháng 6 năm 2019. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện hàng quý vào ngày 29 tháng 3, 29 tháng 6, 29 tháng 9 và 29 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 29 tháng 6 năm 2019, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 29 tháng 6 năm 2028. Việc trả lãi vay được trả hàng quý vào các ngày 25 tháng 2, 25 tháng 5, 25 tháng 8 và 25 tháng 11 hàng năm, với lãi suất tiền gửi bình quân 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn nhà nước cộng thêm 2,5%/năm. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 14778.18.101.3204306.TD ký ngày 30 tháng 5 năm 2018 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 5 năm 2018. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 28 tháng 2, 30 tháng 5, 30 tháng 8 và 30 tháng 11, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 8 năm 2019, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 5 năm 2028. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 25 tháng 2, 25 tháng 5, 25 tháng 8 và 25 tháng 11 hàng năm từ ngày 25 tháng 8 năm 2018, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,5 %/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh cho 06 hợp đồng tín dụng gồm: 79935.22.101.3204306.TD, 79936.22.101.3204306.TD, 79937.22.101.3204306.TD, 79938.22.101.3204306.TD, 79939.22.101.3204306.TD, 79940.22.101.3204306.TD cùng ký ngày 31 tháng 8 năm 2022 tài trợ mua sắm công tơ điện tử lắp đặt cho địa bàn các tỉnh thuộc Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức tín dụng cho 06 HĐTD là 228.241.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 5 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ giải ngân đầu tiên là ngày 21 tháng 11 năm 2022. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 26 tháng 12 năm 2023, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 22 tháng 11 năm 2027. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 12 năm 2022, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,2 %/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo quy định trong HĐTD. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng 25357.22.101.3204306.TD ký ngày 31 tháng 8 năm 2022 tài trợ thực hiện Dự án Xóa hộ câu phụ năm 2021 cho các Công ty Điện lực thuộc EVNSPC quản lý. Tổng hạn mức tín dụng của HĐTD là 132.849.750.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ giải ngân đầu tiên là ngày 12 tháng 10 năm 2022). Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 26 tháng 12 năm 2024, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 12 tháng 10 năm 2032. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 12 năm 2022, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,5 %/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo quy định trong hợp đồng tín dụng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

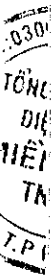
Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0008/HĐTDHV-VIB 882/18 ngày 04 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 25 tháng 7 năm 2018. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 25 tháng 7 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 25 tháng 7 năm 2025. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 25 tháng 1, 25 tháng 4, 25 tháng 7, 25 tháng 10 hàng năm từ ngày 25 tháng 10 năm 2018, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn nhà nước cộng thêm 2%/năm (năm đầu tiên) và 2,5%/năm (năm thứ 2). Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0009/HĐTDHV-VIB882/18 ngày 04 tháng 7 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng tín dụng nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức tín dụng là 240.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 21 tháng 11 năm 2018. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 21 tháng 2, 21 tháng 5, 21 tháng 8, và 21 tháng 11, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 25 tháng 8 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 21 tháng 8 năm 2025. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ cùng ngày thu nợ gốc từ ngày 25 tháng 8 năm 2019, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn nhà nước cộng thêm 2%/năm (năm đầu tiên) và 2,5%/năm (năm thứ 2). Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 6407249.19 VIB ngày 12 tháng 6 năm 2019 nhằm tài trợ cho dự án Lắp MBA T2-40MVA và T2-63MVA TBA 110kV, Các lộ ra 110kV trạm biến áp 220kV. Tổng hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 26 tháng 6 năm 2021. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán hàng quý vào ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 26 tháng 6 năm 2021, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 26 tháng 6 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào các ngày được trả hàng quý vào các ngày 26 tháng 3, 26 tháng 6, 26 tháng 9 và 26 tháng 12 hàng năm, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn nhà nước cộng thêm 2,32%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng Đồng Việt Nam.

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng số 130-001-232963 ký ngày 21 tháng 2 năm 2018 nhằm tài trợ cho các công trình lưới điện cao thế. Tổng hạn mức đã vay là 46.592.990.188 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 8 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 25 tháng 3 năm 2018. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 25 tháng 3, 25 tháng 6, 25 tháng 9, và 25 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 25 tháng 3 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 25 tháng 3 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ cùng ngày thu nợ gốc, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 1,45%/năm. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng số 130-000-863025 ký ngày 21 tháng 2 năm 2018 nhằm tài trợ cho dự án công trình lưới điện cao thế. Tổng hạn mức đã vay là 145.271.549.497 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 8 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 25 tháng 6 năm 2020. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện hàng quý vào ngày 25 tháng 2, 25 tháng 5, 25 tháng 8 và 25 tháng 11 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 25 tháng 6 năm 2020, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 25 tháng 6 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào các ngày được trả hàng quý vào các ngày 25 tháng 2, 25 tháng 5, 25 tháng 8 và 25 tháng 11 hàng năm, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của hai Ngân hàng (Agribank + Vietcombank) cộng thêm 1,45%/năm. Lãi suất trên sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Ngân hàng TMCP An Bình – Hội sở

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình – Hội sở theo hợp đồng số 4118/18/TD-TT/II.24 ký ngày 29 tháng 9 năm 2018 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 01 năm 2019. Việc hoàn trả nợ gốc được hiện hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 15 tháng 1, 15 tháng 4, 15 tháng 7 và 15 tháng 10, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 1 năm 2021, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 1 năm 2029. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 15 tháng 01, 15 tháng 4, 15 tháng 7 và 15 tháng 10 hàng năm từ ngày 15 tháng 1 năm 2019, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,5%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP An Bình - Hội sở theo hợp đồng số 4020/18/TD-TT/II.24 ký ngày 29 tháng 9 năm 2018 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 1 năm 2021. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 1 năm 2021, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 10 năm 2028. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 15 tháng 01, 15 tháng 4, 15 tháng 7 và 15 tháng 10 hàng năm từ ngày 15 tháng 1 năm 2019, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,5%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 04/2018/HĐCV ký ngày 12 tháng 7 năm 2018 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng công ty quản lý. Tổng hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 9 năm 2018. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 15 tháng 3, 15 tháng 6, 15 tháng 9 và 15 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 9 năm 2019, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 15 tháng 9 năm 2025. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 15 tháng 3, 15 tháng 6, 15 tháng 9, 15 tháng 12 hàng năm từ ngày 15 tháng 9 năm 2018, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,5%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

2500-
II NH
G TY
M TC
LOI
ET N
TP. HC

942
CÔN
N L
N
HH
TỔ C

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 1 ký ngày 31 tháng 3 năm 2020 nhằm tài trợ cho xây dựng công trình điện 110kV. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2020. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 10 kỳ bán niên, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 11 năm 2022, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 31 tháng 5 năm 2027. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm từ ngày 30 tháng 11 năm 2020, với lãi suất VNIBOR 6 tháng + 3,1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 2 ký ngày 31 tháng 3 năm 2021. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 11 bán niên vào ngày 9 tháng 6 và 9 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 9 tháng 6 năm 2022, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 9 tháng 6 năm 2027. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 9 tháng 6 và 9 tháng 12 hàng năm, với lãi suất được tính bằng lãi suất VNIBOR 6 tháng + 3,1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 3 ký ngày 31 tháng 3 năm 2020 nhằm tài trợ cho xây dựng công trình điện 110kV. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 31 tháng 5 năm 2020. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 10 kỳ bán niên, lần thanh toán đầu tiên vào ngày 30 tháng 11 năm 2022, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 31 tháng 5 năm 2027. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 31 tháng 5 và 30 tháng 11 hàng năm từ ngày 30 tháng 11 năm 2020, với lãi suất VNIBOR 6 tháng + 3,1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0 - phần 1 ký ngày 25 tháng 6 năm 2018 và phần 2 ký ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tái tài trợ lại Hợp đồng theo thư BFL/18-41 ngày 25 tháng 6 năm 2018). Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Việc hoàn trả nợ gốc đối với hợp đồng phần 1 được thực hiện theo 11 bán niên vào ngày 27 tháng 1 và 27 tháng 7 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 27 tháng 7 năm 2020, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 27 tháng 7 năm 2025. Việc hoàn trả nợ gốc đối với hợp đồng phần 2 được thực hiện theo 11 bán niên vào ngày 30 tháng 6 và 30 tháng 12 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2027. Việc trả lãi vay của với hợp đồng phần 1 được thực hiện định kỳ vào các ngày 27 tháng 1 và 27 tháng 6 hàng năm, với lãi suất được tính bằng lãi suất VNIBOR 6 tháng + 3,5%/năm. Việc trả lãi vay của với hợp đồng phần 2 được thực hiện định kỳ vào các ngày 30 tháng 6 và 30 tháng 12 hàng năm, với lãi suất được tính bằng lãi suất VNIBOR 6 tháng + 3%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 4 ký ngày 31 tháng 3 năm 2021. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 11 bán niên vào ngày 19 tháng 4 và 29 tháng 10 hàng năm, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 29 tháng 10 năm 2023, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 29 tháng 10 năm 2028. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 19 tháng 4 và 29 tháng 10 hàng năm, với lãi suất được tính bằng lãi suất VNIBOR 6 tháng + 3,1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

002-G...
NH
TNHH
ẤN
TE
AM
CHÍ MINH
001-G...
G TY
C
1M
H MINH

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 5 ký ngày 31 tháng 3 năm 2020 nhằm tài trợ cho xây dựng công trình điện 110kV. Tổng hạn mức vốn vay là 165.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên 15 tháng 12 năm 2021. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 10 kỳ bán niên, lần thanh toán gốc đầu tiên ngày 15 tháng 12 năm 2023, và thanh toán gốc cuối cùng vào ngày 15 tháng 6 năm 2028. Việc trả lãi vay được thực hiện vào các ngày 15 tháng 12 và 15 tháng 6 hàng năm từ ngày 30 tháng 11 năm 2020, với lãi suất VNIBOR 6 tháng + 3,1%/năm. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam theo hợp đồng số UOB/HCMC/CB-18203 ký ngày 31 tháng 5 năm 2019 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức vốn vay là 120.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 20 tháng 6 năm 2019. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 28 tháng 6 năm 2021, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 26 tháng 6 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 27 tháng 3, 27 tháng 6, 27 tháng 9 và 27 tháng 12 hàng năm từ ngày 26 tháng 6 năm 2019, với lãi suất bằng tổng của lãi suất biên (3,5%/năm) cộng với chi phí vốn do Ngân hàng xác định. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo khoản vay là các công trình, tài sản hình thành bằng khoản vay.

Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số CIB201904081103/HDTDHV ký ngày 8 tháng 4 năm 2019 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2019. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 10 tháng 1, 10 tháng 4, 10 tháng 7 và 10 tháng 10, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 15 tháng 5 năm 2021, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 10 tháng 7 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 10 tháng 1, 10 tháng 4, 10 tháng 7 và 10 tháng 10 hàng năm từ ngày 10 tháng 7 năm 2019, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,2%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hợp vốn số CIB202043593/HDTDHV ký ngày 20 tháng 11 năm 2020 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Đây là khoản vay hợp vốn giữa Tổng công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng đầu mối) và các bên hợp vốn gồm: Ngân hàng Bank of Communications Co., Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2020. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 10 tháng 1, 10 tháng 4, 10 tháng 7 và 10 tháng 10, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 12 năm 2027. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 10 tháng 1, 10 tháng 4, 10 tháng 7 và 10 tháng 10 hàng năm từ ngày 10 tháng 1 năm 2021, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,2%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hợp vốn số CIB202075451/HDTDHFV ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Đây là khoản vay hợp vốn giữa Tổng công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng đầu mối) và các bên hợp vốn gồm: Ngân hàng Bank of Communications Co., Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 7 tháng 5 năm 2021. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 7 tháng 5 năm 2023, lần thanh toán cuối cùng vào ngày 7 tháng 5 năm 2028. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 10 tháng 1, 10 tháng 4, 10 tháng 7 và 10 tháng 10 hàng năm từ ngày 12 tháng 7 năm 2021, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,2 %/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo là tổng giá trị quyết toán hoàn thành các công trình thuộc khoản vay.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng hợp vốn số CIB202072706/HDTDHFV ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhằm tài trợ cho các công trình thuộc các tỉnh do Tổng Công ty quản lý. Đây là khoản vay hợp vốn giữa Tổng công ty và Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Ngân hàng đầu mối) và các bên hợp vốn gồm: Ngân hàng Bank of Communications Co., Ltd - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng hạn mức vốn vay là 250.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn là 2 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc hoàn trả nợ gốc được thanh toán theo hàng quý, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 6 năm 2028. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 10 tháng 1, 10 tháng 4, 10 tháng 7 và 10 tháng 10 hàng năm từ ngày 12 tháng 7 năm 2021, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 2,2 %/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Tài sản đảm bảo là tổng giá trị quyết toán hoàn thành các công trình thuộc khoản vay.

Ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh Hà Nội

Khoản vay từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh TP. Hà Nội theo hợp đồng số HNI-21-103-01 ký ngày 29/12/2021 được sử dụng để mua sắm công tơ điện tử và thiết bị đo ghi xa cho các Công ty Điện lực theo nhu cầu trong năm 2021. Tổng hạn mức vốn vay là 54.885.839.360 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 5 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2021. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 30 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 30 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 12 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 30 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 30 tháng 12 hàng năm từ ngày 30 tháng 3 năm 2022, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 1,5%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

Khoản vay từ Ngân hàng Sumitomo Mitsui – Chi nhánh TP. Hà Nội theo hợp đồng số HNI-21-103-02 ký ngày 29 tháng 12 năm 2021 được sử dụng để mua sắm công tơ điện tử và thiết bị đo ghi xa cho các Công ty Điện lực theo nhu cầu trong năm 2021. Tổng hạn mức vốn vay là 124.386.812.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 5 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2021. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện hàng quý sau thời gian ân hạn vào các ngày 30 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 30 tháng 12, lần thanh toán đầu tiên được thực hiện vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, và lần thanh toán cuối cùng vào ngày 30 tháng 12 năm 2026. Việc trả lãi vay được thực hiện định kỳ vào ngày 30 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 30 tháng 12 hàng năm từ ngày 30 tháng 3 năm 2022, với lãi suất được tính bằng lãi suất tiền gửi bình quân kỳ hạn 12 tháng của bốn Ngân hàng có vốn Nhà nước cộng thêm 1,7%/năm. Lãi suất sẽ thay đổi định kỳ ba tháng/lần theo chính sách của Ngân hàng. Nợ gốc và lãi vay được thanh toán bằng đồng Việt Nam.

001/17
CHI
ÔNG
KIỂM
ĐẠI
VIỆ
VI - T

N.Đ.C
T.Đ.
Đ.Đ.
T.Đ.
H.Đ.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh

Khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tây Ninh theo hợp đồng số 02-2018/HĐTD-QĐTPT ký ngày 25 tháng 12 năm 2018 nhằm tài trợ cho dự án Ngầm hóa lưới điện trung hạ thế trên đường 30/4, tỉnh Tây Ninh. Tổng hạn mức vốn vay là 98.000.000.000 đồng. Nợ gốc được Tổng Công ty thanh toán trong thời hạn là 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 1 năm, lần thanh toán đầu tiên trả vào ngày 15 tháng 6 năm 2019, lãi suất được Tỉnh hỗ trợ. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 20 tháng 8 năm 2020 gia hạn thời gian trả nợ gốc cho số dư nợ 88.200.000.000 đồng tại 31 tháng 12 năm 2019, việc trả nợ gốc được thực hiện trong 14 kỳ và định kỳ 6 tháng/lần vào các ngày 15 tháng 6 và 15 tháng 12 hàng năm từ ngày 15 tháng 6 năm 2022 đến ngày 15 tháng 12 năm 2028.

Các Ngân hàng thương mại và Quỹ Đầu tư Phát triển khác

Các khoản vay từ Ngân hàng thương mại và Quỹ đầu tư phát triển khác bằng Đồng Việt Nam, được sử dụng để đầu tư xây dựng các công trình điện. Kỳ hạn của các khoản vay này chủ yếu từ 7 năm đến 12 năm. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ vay. Các hợp đồng vay theo hình thức thế chấp hoặc được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.

500-0
NHÂN
TY T
A TOA
OIT
T NA
HỒ C

009
CỔ
Y LU
NA
H
CHI

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)


PHỤ LỤC C: CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
1. Nhiên liệu	328.005.193.955	168.443.081.990
2. Vật liệu	665.572.996.343	1.665.055.643.027
3. Lương và bảo hiểm xã hội	5.107.611.362.405	5.371.435.564.602
- Lương công nhân viên	4.561.958.345.800	4.817.289.753.874
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp	545.653.016.605	554.145.810.728
4. Khấu hao tài sản cố định	4.827.887.508.060	4.635.636.270.085
5. Các khoản dịch vụ mua ngoài	138.685.687.118.224	123.006.452.007.631
- Điện dùng nội bộ	48.291.915.441	37.561.187.742
- Điện mua của Tập đoàn	125.171.285.945.987	109.562.241.600.872
- Điện mua ngoài	12.919.429.980.522	12.963.673.364.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	546.679.276.274	442.975.854.236
6. Chi phí sửa chữa lớn	718.823.905.882	666.190.839.710
- Sửa chữa lớn thuê ngoài	543.317.450.176	468.302.067.270
- Sửa chữa lớn tự làm	175.506.455.706	197.888.772.440
7. Chi phí phát triển khách hàng	248.750.832.652	279.624.059.299
8. Chi phí bằng tiền khác	1.248.174.752.805	1.290.832.041.842
- Thuế tài nguyên	1.711.009.918	1.591.743.091
- Phí môi trường rừng	660.749.148	614.691.288
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	284.975.000	284.975.000
- Thuế đất	75.192.412.352	56.702.270.561
- Ăn ca	171.810.382.515	173.017.194.308
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	17.373.320.153	18.586.925.219
- Dự phòng nợ khó đòi	819.324.759	(842.036.981)
- Chi phí bằng tiền khác	980.322.578.960	1.040.876.279.356
Cộng	<u>151.830.513.670.326</u>	<u>137.083.669.508.186</u>
- Chi phí lãi vay	516.544.109.246	399.137.376.005
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	68.506.429.742	(221.654.801.964)
- Giảm giá thành từ khoản thu về cho thuê cột điện	(200.220.081.944)	(99.200.041.063)
- Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi	(64.181.274.678)	(47.100.571.556)
Tổng cộng	<u>152.151.162.852.692</u>	<u>137.114.851.469.608</u>

Phụ lục này lập cho mục đích tham khảo và sử dụng nội bộ, không phải là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Duy Khanh
Người lập biểu



Thái Phong Linh
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 08 tháng 3 năm 2023

